TỔNG HỢP NHỮNG THUẬT NGỮ DỄ BỊ NHẦM LẪN 

***Link bài:***[*https://hocluat.vn/tong-hop-nhung-thuat-ngu-phap-ly-de-bi-nham-lan*/](https://hocluat.vn/tong-hop-nhung-thuat-ngu-phap-ly-de-bi-nham-lan/)

**1. So sánh Hạn chế năng lực hành vi dân sự vầ Mất năng lực hành vi dân sự**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Hạn chế năng lực hành vi dân sự** | **Mất năng lực hành vi dân sự** |
| ***Giống nhau*** | | |
| Căn cứ chứng minh | Một người bị xem là mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự khi và chỉ khi có Quyết định của Tòa án tuyên bố người đó mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự. | |
| Khả năng thực hiện giao dịch | Cá nhân không thể tự mình tham gia các giao dịch, giao dịch phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện. | |
| ***Khác nhau*** | | |
| Đối tượng | Người nghiện ma túy, nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình. | Người bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi. |
| Cơ sở để Tòa án ra quyết định | Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan. | Theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan.  Kết luận giám định pháp y tâm thần. |
| Hệ quả pháp lý | Giao dịch do người hạn chế năng lực hành vi dân sự thực hiện, xác lập là không có hiệu lực pháp luật (bị vô hiệu), trừ trường hợp được sự đồng ý của người đại diện hoặc giao dịch phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày. | Giao dịch do người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện, xác lập là không có hiệu lực pháp luật (bị vô hiệu)  Giao dịch phải do người đại diện theo pháp luật thực hiện |
| Người đại diện | Người đại diện của người hạn chế năng lực hành vi dân sự do Tòa án chỉ định. | Người đại diện cho người mất năng lực hành vi dân sự có thể là cá nhân hoặc pháp nhân và được gọi là người giám hộ  Người đại diện có thể được chỉ định hoặc đương nhiên trở thành người đại diện theo quy định của pháp luật. |

**2. Thời hạn – Thời hiệu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thời hạn** | **Thời hiệu** |
| **Khái niệm** | là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác | là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định |
| **Cơ sở xác định** | Có thể là phút, giờ, ngày, tuần, tháng, năm hoặc bằng một sự kiện có thể xảy ra; tùy vào sự thỏa thuận giữa các bên hoặc do pháp luật quy định | Có thể là ngày, tháng, năm; tùy theo pháp luật quy định |
| **Chủ thể áp dụng** | - Cá nhân, tổ chức  - Cơ quan nhà nước | Các cơ quan nhà nước, chủ yếu là tòa án, cơ quan điều tra hay viện kiểm sát |
| **Trường hợp áp dụng** | - Trong các giao dịch dân sự giữa các cá nhân, tổ chức với nhau. **Ví dụ:** thỏa thuận về thời hạn trả nợ trong hợp đồng vay tài sản giữa hai bên  - Các cơ quan nhà nước áp dụng trong để giải quyết các vấn đề cụ thể theo luật định. **Ví dụ:** thời hạn tạm giam đối với bị can, bị cáo | - Các cơ quan nhà nước áp dụng để giải quyết các yêu cầu, tranh chấp theo luật định. **Ví dụ:** Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong việc tranh chấp thừa kế hoặc yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại |
| **Phân loại** | - Thời hạn do luật định  - Thời hạn do các bên thỏa thuận | - Thời hiệu hưởng quyền dân sự  - Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ dân sự.  - Thời hiệu khởi kiện  - Thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự |
| **Thời điểm bắt đầu** | - Khi thời hạn được xác định bằng phút, giờ thì thời hạn được bắt đầu từ thời điểm đã xác định  - Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định  - Khi thời hạn bắt đầu bằng một sự kiện thì ngày xảy ra sự kiện không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xảy ra sự kiện đó | Thời điểm bắt đầu được tính từ ngày đầu tiên của thời hiệu |
| **Thời điểm kết thúc** | - Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn  - Khi thời hạn tính bằng tuần thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tuần cuối cùng của thời hạn  - Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó  - Khi thời hạn tính bằng năm thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày, tháng tương ứng của năm cuối cùng của thời hạn  - Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày đó | Chấm dứt tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hiệu |
| **Vấn đề gia hạn** | Thời hạn đã hết có thể gia hạn, kéo dài thời hạn | Thời hiệu hết thì không được gia hạn, không được rút ngắn hoặc kéo dài |

**3. Thừa kế theo di chúc – Thừa kế theo pháp luật**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **THỪA KẾ THEO DI CHÚC** | **THỪA KẾ THEO PHÁP LUẬT** |
| Khái niệm | Là thừa kế theo ý chí nguyện vọng của người để lại di sản trước khi chết | Là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định (Điều 649 BLDS 2015) |
| Đối tượng được thừa kế | Những cá nhân, tổ chức được người lập di chúc đề cập là người nhận di sản trong di chúc và đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật | - Các cá nhân có quan hệ huyết thống hoặc nuôi dưỡng đối với người để lại di sản (Điều 651)  - Cha mẹ, vợ chồng, con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng mất khả năng lao động được pháp luật bảo vệ quyền thừa kế mà không phụ thuộc vào nội dung di chúc (Điều 664)  - Con riêng và bố dượng, mẹ kế (Điều 654) |
| Hình thức | Phải được lập bằng văn bản, nếu không lập được di chúc bằng văn bản thì có thể lập di chúc bằng miệng (Điều 627) | - Văn bản thỏa thuận có công chứng về việc phân chia di sản của các đồng thừa kế  - Nếu có tranh chấp thừa kế thì theo quyết định của tòa án về phân chia di sản |
| Trường hợp được thừa kế | Theo ý chí, nguyện vọng của cá nhân khi lập di chúc, người thừa kế là cá nhân phải còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế (Điều 613) | - Không có di chúc;  - Di chúc không hợp pháp;  - Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;  - Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.  (Điều 650) |
| Thừa kế thế vị | Không có thừa kế thế vị | Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống (Điều 652) |
| Phân chia di sản | Điều 659 | Điều 660 |
| Thứ tự áp dụng | Thừa kế theo di chúc được ưu tiên áp dụng trước. Thừa kế theo pháp luật chỉ được áp dụng khi rơi vào các trường hợp như phân tích ở trên. | |

**4. Bản án – Quyết định của Tòa án**

Về sự khác nhau, Bản án là văn bản ghi nhận phán quyết của Tòa án sau khi xét xử một vụ án; đối với vụ án hình sự, Tòa án ra Bản án để tuyên bố một người là phạm tội hay không phạm tội. Trong khi đó đối với vụ án hành chính và dân sự, Bản án thể hiện việc chấp nhận hay không chấp nhận, cho hưởng hoặc không cho hưởng một quyền nào đó của đương sự, buộc đương sự thực hiện các nghĩa vụ nếu các đương sự không thỏa thuận được toàn bộ vấn đề của vụ án.

Đối với Quyết định, Tòa án sẽ ban hành Quyết định trong trường hợp công bố một sự kiện hoặc giải quyết một vấn đề, một yêu cầu cụ thể nào đó, ví dụ: Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định đình chỉ vụ án, Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Quyết định tuyên bố 1 người mất tích, Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự..

Để nắm rõ toàn bộ các trường hợp mà Tòa án có thể ban hành Quyết định, các bạn tham khảo các biểu mẫu đính kèm tại [Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-01-2017-nq-hdtp-bieu-mau-trong-to-tung-dan-su-4e345.html) đối với tố tụng dân sự, [Nghị quyết 02/2017/NQ-HĐTP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-02-2017-nq-hdtp-bieu-mau-trong-to-tung-hanh-chinh-4df82.html) đối với tố tụng hành chính và [Nghị quyết 05/2017/NQ-HĐTP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-05-2017-nq-hdtp-bieu-mau-van-ban-to-tung-giai-doan-xet-lai-ban-an-luat-to-tung-hinh-su-4e492.html) đối với tố tụng hình sự.

**5. Giấy triệu tập – Giấy mời**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Giấy triệu tập** | **Giấy mời** |
| *Căn cứ pháp lý* | [Bộ luật Tố tụng hình sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-487b4.html) | Chưa có văn bản hay điều luật quy định |
| *Trường hợp áp dụng* | Chỉ áp dụng trong quá trình hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan tố tụng (đã khởi tố vụ án) | Được sử dụng trong các hoạt động không thuộc phạm vi của tố tụng hình sự (chưa khởi tố vụ án) |
| *Chủ thể áp dụng* | Các cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra  Viện kiểm sát  Tòa án | - Cá nhân, tổ chức  - Cơ quan Nhà nước |
| *Chủ thể bị áp dụng* | Bị can, bị cáo  Người bị hại  Đương sự  Người có quyền và nghĩa vụ liên quan  Người tố giác, báo tin về tội phạm; người bị tố giác.  Người bào chữa  Người làm chứng  Người giám định  Người định giá tài sản  Người phiên dịch  Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân | Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào có liên quan hoặc biết về vụ việc |
| *Tính chất* | Mang tính bắt buộc, nếu có giấy triệu tập thì người có tên trong giấy triệu tập phải có mặt để làm việc | Chưa có quy định bắt buộc nên được hiểu là người có tên trong giấy mời có thể tuỳ theo điều kiện mà lựa chọn giữa việc có mặt hoặc không có mặt |
| *Hậu quả* | Trường hợp không có mặt theo giấy triệu tập có thể bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế như áp giải, dẫn giải hay quyết định truy nã | Vì không mang tính bắt buộc nên nếu không có mặt thì không bị xem là hành vi vi phạm pháp luật (Nếu không đến được có thể gửi đơn nêu lý do cho cơ quan đã gửi giấy mời để tránh những hậu quả đáng tiếc có thể xảy ra) |

**6. Ký khống – Giả mạo chữ ký**

Pháp luật hiện nay không quy định cụ thể như thế nào được xem là “ký khống”, tuy nhiên nếu xét về thực tế thì hành vi “ký khống” được hiểu là ký tên vào những văn bản có nội dung không đúng sự thật, không đúng bản chất của sự việc, những giấy tờ không có giá trị pháp lý hoặc không có thẩm quyền nhưng vẫn ký. Ví dụ nhiều trường hợp để thuận tiện và tiết kiệm thời gian, giám đốc công ty sẽ kí tên sẵn vào các giấy tờ, chứng từ…sau đó giao cho nhân viên để thực hiện các thủ tục, nội dung trong giấy tờ sẽ được nhân viên điền vào sau, như thế gọi là “ký khống”.

Nếu “ký khống” là đúng người đúng chữ ký nhưng văn bản được ký không có giá trị thì “giả mạo chữ ký” là việc một người ký tên của người khác sao cho giống nhất có thể. “Giả mạo chữ ký” được xem là hành vi trái quy định của pháp luật, tuỳ vào mục đích và hậu quả xảy ra trong từng lĩnh vực cụ thể có thể bị xử lý trách nhiệm hành chính hoặc chịu trách nhiệm hình sự. Chẳng hạn việc giả mạo chữ ký của tác giả trên tác phẩm thuộc lĩnh vực quyền tác giả sẽ bị xử phạt theo [Nghị định 131/2013/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-131-2013-nd-cp-xu-phat-vphc-quyen-tac-gia-quyen-lien-quan-3346d.html) hoặc giả chữ ký trong lĩnh vực tư pháp sẽ bị xử phạt theo [Nghị định 110/2013/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-110-2013-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-bo-tro-tu-phap-hanh-chinh-tu-phap-32d92.html). Một số trường hợp giả mạo chữ ký nếu đủ yếu tố cấu thành tội phạm có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản ([Điều 139 BLHS 1999](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-1999-15-1999-qh10-b3e8.html)), Tội giả mạo trong công tác (Điều 284)…

Như đã nói ở trên thì việc "giả mạo chữ ký" là trái quy định của pháp luật nếu người thực hiện hành vi là vì mục đích trục lợi. Trong khi đó, hành vi "ký khống" thường chứa đựng rủi ro vì người khác có thể lợi dụng các giấy tờ ký khống để thực hiện các giao dịch mà người ký không hề hay biết và làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến người ký.

**7. Sổ đỏ - Sổ xanh - Sổ trắng - Sổ hồng trong luật đất đai** (theo tài khoản LanBkd – diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | **Sổ xanh** | **Sổ trắng** | **Sổ đỏ** | **Sổ hồng** |
| Bản chất | - Là [“](http://luatviet.net.vn/s/gi%E1%BA%A5y+ch%E1%BB%A9ng+nh%E1%BA%ADn.html)Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. | -  Là “Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở” ghi nhận hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm cấp giấy chứng nhận | - Là “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. | - Là “Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở”. |
| Thẩm quyền cấp | -Do Lâm trường cấp để quản lý, khai thác và trồng rừng có thời hạn (hình thức là cho thuê đất), khi hết hạn thì có thể bị Lâm trường thu hồi nếu như địa phương đó chưa có chính sách giao đất cho người dân. | -Được UBND xã, phường, UBND huyện, thị xã xác nhận cấ cho chủ sở hữu. | - Là mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành trước năm 2009. Sổ này có màu đỏ đậm và do UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp cho chủ sử dụng. | - Là mẫu do Bộ Xây dựng ban hành. Sổ này có màu hồng nhạt và do UBND tỉnh cấp. Sau này để đẩy nhanh tiến độ cấp sổ hồng, pháp luật cho phép UBND tỉnh được ủy quyền cho UBND quận, thị xã cấp sổ hồng cho chủ sở hữu trong phạm vi địa bàn mình quản lý. |
| Lưu ý | - Có một số trường hợp, Lâm trường chỉ cho thuê đất nhưng người sử dụng không được phép chuyển nhượng thì sẽ không thể chuyển sang “Sổ đỏ” được. | -Theo [Nghị định số 84/2007NĐ-CP ngày 25/05/2007 của Chính phủ](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-84-2007-nd-cp-bo-sung-quy-dinh-ve-cap-giay-chung-nhan-quyen-su-dung-dat-thu-hoi-dat-thuc-hien-quyen-su-dung-dat-trinh-tu-thu-tuc-boi-thuong-...-500f.html) thì bắt đầu từ 01/01/2008, những loại giấy trắng nếu muốn giao dịch thì mới phải đổi qua giấy hồng (đối với các loại giấy trắng về nhà và đất), giấy đỏ (đối với các loại giấy trắng về đất). | -Theo quy định của [Luật đất đai năm 2013:](https://thukyluat.vn/vb/luat-dat-dai-nam-2013-34b1c.html) “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho người sử dụng đất để bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất”. | - Theo quy định của [Luật nhà ở 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-nha-o-2014-3f689.html), Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở là giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở được cấp cho chủ sở hữu". |

**8. Cầm cố tài sản – Ký cược tài sản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Cầm cố** | **Ký quỹ** |
| Căn cứ pháp lý | [Điều 309 – Điều 316 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html) | Điều 329 BLDS 2015 |
| Mục đích | Đảm bảo nghĩa vụ phải thực hiện | Đảm bảo việc trả lại tài sản cho thuê |
| Đối tượng dùng để bảo đảm | Tài sản | Một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc vật có giá trị khác |
| Hậu quả pháp lý | - Trường hợp không thực hiện được nghĩa vụ: tài sản thuộc về bên nhận cầm cố.  - Trường hợp nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt: tài sản cầm cố, giấy tờ liên quan đến tài sản cầm cố được trả lại cho bên cầm cố; hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản cầm cố cũng được trả lại cho bên cầm cố, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. | - Trường hợp không trả lại tài sản đã thuê: bên cho thuê có quyền đòi lại tài sản.  - Trường hợp tài sản thuê không còn để trả lại: tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê  - Trường hợp tài sản thuê được trả lại: bên thuê được nhận lại tài sản ký cược sau khi đã trả tiền thuê. |

**9. Cầm cố tài sản – Cầm giữ tài sản** (Theo tài khoản hungphuong – diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Cầm cố tài sản** | **Cầm giữ tài sản** |
| **Khái niệm** | Là việc một bên giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. | Là việc bên có quyền đang nắm giữ hợp pháp tài sản là đối tượng của hợp đồng song vụ được chiếm giữ tài sản trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. |
| **Thời điểm phát sinh** | Hợp đồng cầm cố tài sản có hiệu lực kể từ thời điểm giao kếtm trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. | Phát sinh từ thời điểm đến hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ. |
| **Hiệu lực đối kháng** | Có hiệu lực đối kháng với người thứ 3 kể từ thời điểm bên nhận cầm cố nắm giữ tài sản cầm cố. | Biện pháp cầm giữ tài sản phát sinh hiệu lực đối kháng với người thứ ba kể từ thời điểm bên cầm giữ chiếm giữ tài sản. |
| **Tài sản đảm bảo** | Tài sản cầm cố phải thuộc quyền sở hữu của bên cầm cố. | Tài sản cầm cố có thể không thuộc quyền sở hữu của bên có nghĩa vụ. |
| **Tài sản là bất động sản** | Có thể là đối tượng của biện pháp bảo đảm cầm cố tài sản. | Bất động sản không là đối tượng cầm giữ. |

**10. Vi phạm nghĩa  vụ - Vi phạm điều cấm – Vi phạm pháp luật – Trái pháp luật** (Theo tài khoản LanBkd)

 1. Vi phạm nghĩa vụ:

Nghĩa vụ là cái bắt buộc phải làm (hành vi chủ thể phải thực hiện).

->Vi phạm nghĩa vụ là không làm cái mà bắt buộc phải làm hoặc làm không đúng.

2. Vi phạm điều cấm:

Điều cấm là cái không cho làm (những quy định không cho phép chủ thể thực hiện những hành vi nhất định).

-> Vi phạm điều cấm là làm cái không cho làm.

3. Trái pháp luật:

Trái pháp luật là hành vi thực hiện trái với quy định của pháp luật.

-> Tức không đúng/ không phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Vi phạm pháp luật:

Vi phạm pháp luật là hành vi hội đủ 04 yếu tố:

  + *Mặt chủ quan*: được hiểu là những yếu tố bên trong của chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Bao gồm lỗi cố ý trực tiếp, lỗi cố ý gián tiếp, lỗi vô ý do quá tự tin. lỗi vô ý do cẩu thả.  
   + *Mặt khách quan*: gồm các dấu hiêu hành vi trái pháp luật, hậu quả, quan hệ nhân quả, địa điểm , thời gian, phương tiện vi phạm

   + *Chủ thể:* của vi phạm pháp luật phải có năng lực hành vi.  
  + *Khách thể:* là quan hệ xã hội bị xâm hại. Tính chất của khách thể là tiêu chí quan trọng để xác định mức độ nguy hiểm của hành vi.  
=> Các hành vi trái pháp luật nếu không thõa mãn 4 yếu tố:”(1) Trái pháp luật, (2) Có lỗi, (3) Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, (4) Xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ” thì không phải là hành vi vi phạm pháp luật.

-> Như vậy, không phải hành vi trái pháp luật nào cũng là vi phạm pháp luật cả.

*Ví dụ*: có hành vi trái pháp luật nhưng không có lỗi (bất khả kháng, sự kiện bất ngờ, tinh thần kích động mạnh; phòng vệ chính đáng..); Chủ thể không đủ năng lực chịu trách nhiệm (độ tuổi, năng lực hành vi...); chưa có quy định của pháp luật bảo vệ (xử phạt, xử lý...) thì không p[hải là vi phạm pháp luật.

Mối quan hệ giữa 04 khái niệm

Nói chung: Trái pháp luật > vi phạm pháp luật > vi phạm điều cấm, vi phạm nghĩa vụ ( “>”: tức là nội hàm rộng hơn, nói nôm na có thể hiểu là cái trước bao hàm cái sau.)

Kết luận: vài thuật ngữ rất lý thuyết, rất lý luận (lý luận pháp luật) nhưng đôi khi dễ nhầm lẫn và dẫn đến cách xử lý cũng khác nhau, hậu quả pháp lý khác nhau. "Xông pha" vào thực tiễn nhưng cũng đừng quên lý thuyết, kiến thức căn bản. Cái đa dạng, phức tạp của thực tiễn phải chăng một phần là do không hiều đúng lý thuyết nên áp dụng, thực hiện khác nhau?!

**11. Người cao tuổi – Người già – Người già yếu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Người cao tuổi** | **Người lao động cao tuổi** | **Người già** | **Người già yếu** | **Người quá già yếu** |
| **Khái niệm** | Người cao tuổi là công dân Việt Nam **từ đủ 60tuổi** trở lên | Người lao động cao tuổi là người tiếp tục lao động sau độ tuổi sau:  - **Đủ 60** **tuổi**đối với **nam**  - **Đủ 55** **tuổi**đối với **nữ** | Người già được xác định là người **từ 70tuổi** trở lên. | Vẫn chưa có quy định hướng dẫn cụ thể | Người quá già yếu là người **từ 70 tuổi**trở lên **hoặc** người **từ 60 tuổi**trở lên nhưng thường xuyên đau ốm. |
| **Căn cứ pháp lý** | [Luật người cao tuổi 2009](https://thukyluat.vn/vb/luat-nguoi-cao-tuoi-nam-2009-18170.html) | [Bộ luật lao động 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html) | [Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 15 tháng 05 năm 2006](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-01-2006-nq-hdtp-huong-dan-ap-dung-quy-dinh-cua-bo-luat-hinh-su-2f45.html) |  | [Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán TANDTC](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-01-2017-nq-hdtp-bieu-mau-trong-to-tung-dan-su-4e345.html) |
| **Một số quyền lợi được hưởng** | -Được ưu tiên khám chữa bệnh trước người khác trừ bệnh nhân cấp cứu, trẻ dưới 6 tuổi, người khuyết tật nặng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên.  -Được ưu tiên nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;  -Được tham gia Hội người cao tuổi Việt Nam theo quy định của Điều lệ Hội;  …Theo quy định tại Luật Người cao tuổi 2009 | -Được rút ngắn thời gian làm việc hàng ngày hoặc được áp dụng chế độ làm việc không trọn thời gian  - Được hưởng chế độ hưu trí cùng với các quyền lợi đã thỏa thuận theo hợp đồng lao động.  -Được người sử dụng lao động quan tâm chăm sóc sức khỏe tại nơi làm việc  ….Theo quy định tại Bộ luật lao động 2012 | -Điểm m khoản 1 Điều 46 BLHS 1999 quy định tình tiết “người phạm tội là người già” là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự,  -Điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS 1999 quy định tình tiết “phạm tội đối với người già” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.  ->BLHS 2015 đã không còn đề cập đến khái niệm “người già” nữa. | -Tình tiết “người già yếu” là tình tiết định khung quy định tại các Điều 134 Tội Cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, Điều 140 Tội hành hạ người khác, Điều 157 Tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật, …. Của BLHS 2015 | -“Người quá già yếu” là tình tiết xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 64BLHS 2015. |

**12. Văn phòng công chứng – Phòng công chứng** (theo tài khoản nguyettltm15503 – diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Văn phòng công chứng** | **Phòng công chứng** |
| Tính chất hoạt động | Đều thực hiện việc công chứng: chứng nhận tính xác thực, tính hợp pháp của hợp đồng, giao dịch khác bằng văn bản mà theo quy định của pháp luật phảicông chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. | |
| Địa vị pháp lý | Là tổ chức dịch vụ công thay mặt nhà nước chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của các hợp đồng, giao dịch có con dấu và tài khoản riêng hoạt động theo nguyên tắc tự chủ về tài chính bằng nguồn thu từ phí công chứng, thù lao công chứng và các nguồn thu hợp pháp khác. | Phòng công chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập; là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Tư pháp, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng. Là đơn vị sự nghiệp công lập |
| Tên gọi | Bao gồm cụm từ "Văn phòng công chứng” kèm theo họ tên của Trưởng văn phòng hoặc họ tên của một công chứng viên hợp danh khác của Văn phòng công chứng do các công chứng viên hợp danh thỏa thuận, không được trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của các tổ chức hành nghề công chứng khác, không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc. | Bao gồm cụm từ "Phòng công chứng” kèm theo số thứ tự thành lập và tên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi phòng công chứng được thành lập. |
| Người thực hiện công chứng | Phải là công chứng viên | Có thể là công chứng viên, có thể không |
| Người đại diện | Trưởng Văn phòng là công chứng viên hợp danh của VPCC, đã hành nghề công chứng từ 2 năm trở lên | Trưởng phòng công chứng là công chứng viên, do Chủ tịch UBND cấp tỉnh bổ nhiệm |
| Cơ chế hoạt động | - VPCC là công ty hợp danh gồm các thành viên hợp danh, không có thành viên góp vốn.  - Trưởng phòng Văn phòng công chứng do các thành viên hợp danh tự bầu, tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật liên quan về loại hình công ty hợp danh. | - Các công chức, viên chức hưởng chế độ lương theo đơn vị sự nghiệp công lập.  - Trưởng phòng Phòng công chứng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức. |
| Vấn đề thành lập | Do các công chứng viên thành lập được quy định tại Điều 23 [Luật công chứng 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-cong-chung-2014-3a42e.html).  Văn phòng công chứng phải có hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Các công chứng viên hợp danh chủ động xin thành lập mà không bị phụ thuộc vào quyết định của Ủy ban nhân dân | Do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập theo quy định tại Điều 20 [Luật công chứng 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-cong-chung-2014-3a42e.html).  Căn cứ vào nhu cầu công chứng tại địa phương, Sở Tư pháp chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nội vụ xây dựng đề án thành lập Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định |
| Giải thể, hợp nhất | Văn phòng công chứng lại được thực hiện hoạt động sáp nhập, hợp nhất hai hoặc một số Văn phòng công chứng và chuyển nhượng Văn phòng công chứng.  Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động như một loại hình doanh nghiệp vì vậy sáp nhập, hợp nhất và chuyển nhượng Văn phòng công chứng là những hoạt động quan trọng. Điều này được quy địh cụ thể tại Điều 28 về Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng công chứng và Điều 29 về Chuyển nhượng Văn phòng công chứng Luật công chứng 2014 | Phòng công chứng chỉ được thực hiện việc chuyển đổi, giải thể. Phòng công chứng mà không được thực hiện các hoạt động sáp nhập, hợp nhất.  Điều 21 Luật công chứng 2014 quy định: "Trong trường hợp không cần thiết duy trì Phòng công chứng thì Sở tư pháp lập đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng.... Trường hợp không có khả năng chuyển đổi phòng công chứng thì Sở tư pháp lập đề án giải thể Phòng công chứng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định...". |

**13. Quân nhân chuyên nghiệp – Sĩ quan** (theo tài khoản truongnguyenthach – diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Quân nhân chuyên nghiệp** | | **Sĩ quan** |
| Định nghĩa | Là công dân Việt Nam có trình độ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phục vụ trong Quân đội nhân dân, được tuyển chọn, tuyển dụng theo chức danh và được phong quân hàm quân nhân chuyên nghiệp. | | Sĩ quan là lực lượng nòng cốt của quân đội và là thành phần chủ yếu trong đội ngũ cán bộ quân đội, đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý hoặc trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ khác, bảo đảm cho quân đội sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. |
| Vị trí | Là lực lượng nòng cốt của đội ngũ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ. | | Là lực lượng nòng cốt của quân đội và là thành phần chủ yếu trong đội ngũ cán bộ quân đội. |
| Lãnh đạo | - Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam.  - Chủ tịch nước thống lĩnh lãnh đạo.  - Chính phủ thực hiện quản lý thống nhất.  - Bộ trưởng Bộ quốc phòng chỉ huy và quản lý trực tiếp. | | |
| Chức năng | Bảo đảm cho công tác lãnh đạo, chỉ huy, quản lý; thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu và các nhiệm vụ khác của quân đội. | Đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý hoặc trực tiếp thực hiện một số nhiệm vụ khác, bảo đảm cho quân đội sẵn sàng chiến đấu và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. | |
| Điều kiện tuyển chọn | - Công dân Việt Nam không phải là sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân, viên chức quốc phòng.  - Thường trú trên lãnh thổ Việt Nam và từ 18 tuổi trở lên.  - Có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, lý lịch rõ ràng và tự nguyện phục vụ quân đội;  - Có văn bằng, chứng chỉ chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với chức danh của quân nhân chuyên nghiệp. | - Công dân Việt Nam.  - Có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe và tuổi đời;  - Có nguyện vọng và khả năng hoạt động trong lĩnh vực quân sự thì có thể được tuyển chọn đào tạo sĩ quan. | |
| Cấp bậc, quân hàm | Cao nhất là Thượng tá. | Từ cấp Úy đến cấp Tướng, cao nhất là Đại tướng. | |
| Thời hạn phục vụ tại ngũ/Tuổi phục vụ của sĩ quan | - Trong thời bình:  + Ít nhất 06 năm kể từ ngày quyết định chuyển thành quân nhân chuyên nghiệp.  + Phục vụ hết tuổi quy định.  - Thời hạn phục vụ tại ngũ:  + Cấp úy: 52 tuổi đối với cả nam và nữ.  + Cấp Thiếu tá, Trung tá: 54 tuổi đối với cả nam và nữ,  + Cấp Thượng tá: Nm 56 tuổi, nữ 55 tuổi.  - Thời gian kéo dài tuổi phục vụ không quá 05 năm. | - Theo cấp bậc quân hàm:  + Cấp Uý: tại ngũ 44, dự bị hạng một 46, dự bị hạng hai 48;  + Thiếu tá: tại ngũ 46, dự bị hạng một 49, dự bị hạng hai 52;  + Trung tá: tại ngũ 49, dự bị hạng một 52, dự bị hạng hai 55;  + Thượng tá: tại ngũ 52, dự bị hạng một 55, dự bị hạng hai 58;  + Đại tá: tại ngũ 55, dự bị hạng một 58, dự bị hạng hai 60;  + Cấp Tướng: tại ngũ 60, dự bị hạng một 63, dự bị hạng hai 65.  - Theo chức vụ chỉ huy:  + Trung đội trưởng 30;  + Đại đội trưởng 35;  + Tiểu đoàn trưởng 40;  + Trung đoàn trưởng 45;  + Lữ đoàn trưởng 48;  + Sư đoàn trưởng 50;  + Tư lệnh Quân đoàn 55;  + Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân chủng 60.  Hạn tuổi cao nhất của sĩ quan giữ chức vụ lãnh đạo, chỉ có thể cao hơn hạn tuổi cao nhất của chức vụ tương ứng quy định tại khoản này nhưng không quá 5 tuổi. | |
| Thăng quân hàm | - Cấp bậc quân hàm tương ứng với mức lương.  - Quân nhân chuyên nghiệp được thăng cấp bậc quân hàm khi được nâng lương. | - Sỹ quan tại ngũ được thăng quân hàm khi đủ điều kiện, tiêu chuẩn sĩ quan.  - Cấp bậc quân hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc quân hàm cao nhất quy định đối với chức vụ, chức danh đang đảm nhiệm.  - Đủ thời hạn xét thăng quân hàm quy định.  - Thời hạn thăng quân hàm xem chi tiết tại Khoản 4 Điều 1 Luật sĩ quan QĐNDVN sửa đổi 2014. | |
| Chế độ lương | - Cấp bậc quân hàm Thiếu úy tương ứng với mức lương có hệ số dưới 3,95.  - Cấp bậc quân hàm Trung úy tương ứng với mức lương từ hệ số 3,95 đến dưới 4,45.  - Cấp bậc quân hàm Thượng úy tương ứng với mức lương từ hệ số 4,45 đến dưới 4,90.  - Cấp bậc quân hàm Đại úy tương ứng với mức lương từ hệ số 4,90 đến dưới 5,30.  -Cấp bậc quân hàm Thiếu tá tương ứng với mức lương từ hệ số 5,30 đến dưới 6,10.  -Cấp bậc quân hàm Trung tá tương ứng với mức lương từ hệ số 6,10 đến dưới 6,80.  - Cấp bậc quân hàm Thượng tá tương ứng với mức lương từ hệ số 6,80 trở lên. | - Chế độ tiền lương và phụ cấp do Chính phủ quy định;  - Bảng lương của sĩ quan căn cứ vào cấp bậc quân hàm và chức vụ được quy định phù hợp với tính chất, nhiệm vụ của quân đội là ngành lao động đặc biệt;  - Thâm niên tính theo mức lương hiện hưởng và thời gian phục vụ tại ngũ.  - Sĩ quan được hưởng phụ cấp, trợ cấp như đối với cán bộ, công chức có cùng điều kiện làm việc và phụ cấp, trợ cấp có tính chất đặc thù quân sự | |
| Chế độ phụ cấp. | - Phụ cấp thâm niên vượt khung;  - Phụ cấp khu vực;  - Phụ cấp đặc biệt;  - Phụ cấp độc hại, nguy hiểm;  - Phụ cấp trách nhiệm công việc;   Điều kiện, thời gian và mức hưởng của các loại phụ cấp trên Nghị định 204/2004/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể  - Phụ cấp công vụ:  - Áp dụng đối với công nhân quốc phòng hưởng lương từ ngân sách nhà nước;  - Điều kiện, thời gian và mức hưởng phụ cấp công vụ được hướng dẫn tại Nghị định 34/2012/NĐ-CP -Phụ cấp, trợ cấp công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn |
| Hình thức thôi phục vụ tại ngũ | - Nghỉ hưu.  - Phục viên.  - Nghỉ theo chế độ bệnh binh.  - Chuyển ngành. | - Nghỉ hưu.  - Chuyển ngành.  - Phục viên. | |
| Điều kiện nghỉ hưu | - Khi hết hạn tuổi phục vụ tại ngũ cao nhất  - Nam quân nhân chuyên nghiệp có đủ 25 năm, nữ quân nhân chuyên nghiệp có đủ 20 năm phục vụ trong quân đội trở lên do thay đổi tổ chức biên chế mà quân đội không còn nhu cầu bố trí sử dụng.  - Quân đội không thể tiếp tục bố trí sử dụng và không thể chuyển ngành đối với chiến đấu viên khi đủ 40 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội, trong đó có đủ 15 năm là chiến đấu viên thì được nghỉ hưu. | - Đủ điều kiện theo quy định bảo hiểm xã hội của Nhà nước;  - Chưa đủ điều kiện nghỉ hưu theo quy về bảo hiểm xã hội nhưng quân đội không còn nhu cầu bố trí sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng hoặc không chuyển ngành được, nếu nam sĩ quan có đủ 25 năm và nữ sĩ quan có đủ 20 năm phục vụ trong quân đội trở lên thì được nghỉ hưu. | |

**14. Giám hộ - Đại diện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Giám hộ** | **Đại diện** |
| Khái niệm | Là việc cá nhân, pháp nhân được quy định, chỉ định để thực hiện việc chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi | Là việc cá nhân, pháp nhân nhân danh và vì lợi ích của cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự |
| Điều kiện | - Cá nhân (Điều 49 BLDS 2015):   * Năng lực hành vi dân sự đầy đủ. * Tư cách đạo đức tốt và các điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ. * Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không có án tích. * Không bị tòa tuyên hạn chế quyền đối với người chưa thành niên.   - Pháp nhân (Điều 50):   * Có năng lực pháp luật dân sự phù hợp. * Có điều kiện cần thiết để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ. | Có năng lực hành vi dân sự và năng lực pháp luật dân sự đầy đủ. |
| Phân loại | * Người giám hộ của người chưa thành niên (Điều 52) * Người giám hộ của người mất năng lực hành vi dân sự (Điều 53) * Người giám hộ được chỉ định Điều 54) | * Đại diện theo pháp luật * Đại diện theo ủy quyền |
| Mục đích | Tham gia quan hệ giám hộ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người được giám hộ | Xác lập và thực hiện giao dịch  Nội dung giao dịch trong phạm vi đại diện theo ủy quyền và đại diện theo pháp luật |
| Quyền của người giám hộ, người đại diện | * Sử dụng, quản lý tài sản của người được giám hộ để chi dùng vào các nhu cầu thiết yếu. * Được thanh toán các chi phí hợp lý cho việc quản lý tài sản của người được giám hộ. * Đại diện để thực hiện các giao dịch, các quyền của người được giám hộ. | Quyền được xác định trong phạm vi đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. |
| Nghĩa vụ của người giám hộ, người đại diện | * Chăm sóc, bảo đảm việc điều trị bệnh cho người được giám hộ. * Quản lý tài sản của người được giám hộ. * Đại diện cho người được giám hộ trong các giao dịch dân sự. * Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người được giám hộ. | Nghĩa vụ được xác định trong phạm vi đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền. |
| Trường hợp chấm dứt giám hộ, đại diện | * Người được giám hộ đã có năng lực hành vi dân sự đầy đủ * Người được giám hộ chết * Cha, mẹ của người được giám hộ là người chưa thành niên đã có đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình. * Người được giám hộ được nhận là con nuôi | Theo Khoản 3, Khoản 4 Điều 140 BLDS 2015 |

**15. Tuân thủ - Thi hành – Sử dụng – Áp dụng pháp luật**

**Tuân thủ pháp luật** là việc các chủ thể thực hiện pháp luật không thực hiện các hành vi xử sự mà pháp luật cấm.

***Ví dụ:*** Pháp luật cấm vượt đèn đỏ à không vượt à tuân thủ pháp luật

**Thi hành pháp luật** là việc các chủ thể thực hiện pháp luật chủ động thực hiện các nghĩa vụ mà pháp luật quy định.

***Ví dụ:*** Pháp luật quy định đến tuổi phải thực hiện nghĩa vụ quân sự à đi nghĩa vụ à thi hành pháp luật

**Sử dụng pháp luật** là việc các chủ thể thực hiện pháp luật thực hiện các quyền của mình do pháp luật quy định.

***Ví dụ:*** Pháp luật quy định công dân có quyền kết hôn à đi đăng ký kết hôn à sử dụng pháp luật

**Áp dụng pháp luật** là việc các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước có thẩm quyền thực hiện các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn do pháp luật quy định.

***Ví dụ:*** Công dân đến UBND để đăng ký kết hôn à cán bộ UBND xem xét cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn à áp dụng pháp luật

16. Tạm giữ GPLX – Tước GPLX

***Trường hợp tạm giữ GPLX và tước GPLX***

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 78 [Nghị định 46/2016/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-46-2016-nd-cp-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-trong-linh-vuc-giao-thong-duong-bo-va-duong-sat-4664a.html) quy định để đảm bảo người điều khiển phương tiện giao thông thi hành quyết định xử phạt trong trường hợp vi phạm các quy định về giao thông đường bộ, người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ phương tiện, giấy tờ liên quan đến người điều khiển phương tiện.

Trong khi đó việc tước giấy phép lái xe là hình thức phạt bổ sung ngoài hình thức phạt tiền đối với các lỗi vi phạm được quy định phải phạt bổ sung bằng hình thức tước GPLX.

***Hậu quả pháp lý khi bị tạm giữ GPLX và tước GPLX***

Cũng căn cứ theo Khoản 2 Điều 78 Nghị định 46/2016/NĐ-CP quy định trong trường hợp người điều khiển phương tiện giao thông bị tạm giữ GPLX họ vẫn có quyền lái xe bình thường nhưng phải còn trong thời hạn hẹn đến nộp phạt được ghi trong biên bản xử lý vi phạm, họ có thể trình biên bản để không bị xử phạt vì lỗi không có GPLX; nếu quá thời hạn đến nộp phạt mà người điều khiển phương tiện giao thông không đến nộp phạt thì khi vi phạm quy định về giao thông đường bộ họ cũng sẽ bị phạt như hành vi không có GPLX.

Đối với trường hợp tước GPLX thì theo Khoản 4 Điều 77 Nghị định 46/2016/NĐ-CP quy định trong thời hạn tước GPLX, người điều khiển phương tiện giao thông không được lái xe, nếu lái xe thì họ sẽ bị xử phạt như hành vi không có GPLX.

**17. Passport – Visa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **PASSPORT (Hộ chiếu)** | **VISA (Thị thực)** |
| Khái niệm | là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia cấp cho công dân của quốc gia mình, cho phép công dân đó xuất cảnh ra nước ngoài và nhập cảnh trở lại dưới sự bảo hộ của quốc gia đó | là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia cấp, cho phép người nước ngoài nhập cảnh vào quốc gia đó |
| Ý nghĩa | - Cho phép công dân của một quốc gia đi ra nước ngoài và trở lại quốc gia đó  - Căn cứ để xác định nhân thân của của công dân | Cho phép nhập cảnh và lưu trú tại quốc gia mà mình được cấp visa |
| Phân loại | - Hộ chiếu ngoại giao  - Hộ chiếu công vụ  - Hộ chiếu phổ thông | - Thị thực du lịch  - Thị thực thương mại  - Thị thực cho mục đích khác |
| Cơ quan tiếp nhận hồ sơ | - Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ là Cục Lãnh sự hoặc Sở Ngoại vụ Thành phố Hồ Chí Minh (Bộ Ngoại giao) hoặc tại cơ quan Ngoại vụ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  - Đối với hộ chiếu phổ thông là Phòng quản lý xuất nhập cảnh – Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Cục quản lý xuất nhập cảnh | - Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh trong trường hợp cấp thị thực tại cửa khẩu quốc  tế  - Cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Ngoại giao |
| Thời hạn có hiệu lực | - Đối với hộ chiếu ngoại giao, hộ chiếu công vụ là không quá 5 năm, nếu còn thời hạn dưới 1 năm được gia hạn 1 lần không quá 3 năm  - Đối với hộ chiếu phổ thông là không quá 10 năm | Tùy vào loại thị thực, cụ thể quy định tại Điều 9 [Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-nhap-canh-xuat-canh-qua-canh-cu-tru-cua-nguoi-nuoc-ngoai-tai-viet-nam-2014-3a439.html) |

**18. Án phí – Lệ phí**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Án phí** | **Lệ phí** |
| Khái niệm | Là số tiền mà đương sự phải nộp khi tòa án đã giải quyết vụ án bằng bản án hoặc quyết định có hiệu lực pháp luật | Là số tiền mà đương sự, người yêu cầu phải nộp khi yêu cầu tòa án cấp giấy  tờ hoặc giải quyết việc dân sự |
| Ý nghĩa | - Bù đắp phần chi phí mà Nhà nước đã sử dụng cho hoạt động chung của Tòa án, bảo đảm thực hiện tốt và hợp lý về chính sách tài chính.  - Biện pháp chế tài vật chất áp dụng nhằm ngăn ngừa, hạn chế những vụ kiện không có căn cứ. | Bảo đảm chính sách tài chính của Nhà nước khi cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện các công việc để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người yêu cầu giải quyết việc dân sự. |
| Phân loại | - Án phí sơ thẩm: vụ án có giá ngạch và vụ án không có giá ngạch  - Án phí phúc thẩm. | - Lệ phí sơ thẩm  - Lệ phí phúc thẩm |
| Chủ thể thực hiện nghĩa vụ | Các đương sự thực hiện nghĩa vụ nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật, cụ thể tại Điều 147, 148 [Bộ luật Tố tụng dân sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-to-tung-dan-su-2015-4879d.html) và Điều 26, 27, 29 [Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-326-2016-ubtvqh14-muc-thu-mien-giam-thu-nop-quan-ly-va-su-dung-an-phi-va-le-phi-toa-an-524bd.html) | - Người yêu cầu tòa án giải quyết việc dân sự  - Người kháng cáo trong trường hợp kháng cáo không được tòa chấp nhận  - Vợ, chồng hoặc cả hai đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn |
| Cơ quan thực hiện việc thu án phí, lệ phí | Cơ quan thi hành án dân sự | - Cơ quan thi hành án dân sự  - Tòa án  - Bộ Ngoại giao |

**19. Quyền con người – Quyền công dân**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Quyền con người** | **Quyền công dân** |
| Khái niệm | Là những quyền bẩm sinh, vốn có của con người, được cộng đồng quốc tế bảo vệ, nếu không được hưởng thì không thể sống như một con người | Là những lợi ích pháp lý được các nhà nước thừa nhận và bảo vệ cho những người có quốc tịch của nước mình |
| Văn bản ghi nhận | - Các văn bản pháp lý quốc tế  - Hiến pháp, luật và các đạo luật cơ bản của quốc gia | Hiến pháp, luật và các đạo luật quốc gia |
| Bản chất | Tự nhiên, vốn có, không do chủ thể nào ban phát | Được Nhà nước xác định bằng các quy định pháp luật |
| Đặc điểm | Áp dụng trên phạm vi quốc tế, được bảo đảm và thực hiện giống nhau, không thay đổi theo thời gian | Chỉ áp dụng trong lãnh thổ quốc gia, mỗi quốc gia có mỗi quy định riêng về quyền mà công dân được hưởng, có thể thay đổi theo thời gian |
| Chủ thể nắm quyền | Tất cả con người trên thế giới | Những chủ thể có đầy đủ điều kiện được quy định trong pháp luật mỗi quốc gia |
| Thời điểm phát sinh quyền | Từ khi con người được sinh ra | Từ khi chủ thể đáp ứng được đầy đủ các điều kiện mà mà pháp luật của mỗi quốc gia quy định |
| Cơ chế bảo đảm thực hiện | Các diễn đàn, thủ tục điều tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo vi phạm nhân quyền của Liên hợp quốc và một số tổ chức liên chính phủ khu vực được thành lập theo các Điều ước quốc tế | Bằng quyền lực nhà nước của mỗi quốc gia |

**20. Công chứng – Chứng thực** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Công chứng** | **Chứng thực** |
| Khái niệm | Công chứng là việc công chứng viên của một tổ chức hành nghề công chứng chứng nhận tính xác thực, hợp pháp của hợp đồng, giao dịch dân sự khác bằng văn bản, tính chính xác, hợp pháp, không trái đạo đức xã hội của bản dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng. | - “Chứng thực bản sao từ bản chính” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này căn cứ vào bản chính để chứng thực bản sao là đúng với bản chính.  - “Chứng thực chữ ký” là việc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản là chữ ký của người yêu cầu chứng thực.  - “Chứng thực hợp đồng, giao dịch” là việc cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này chứng thực về thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. |
| Thẩm quyền thực hiện | Phòng công chứng, Văn phòng công chứng. | Các cơ quan Tư pháp:  - Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;  - Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;  - Công chứng viên của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng;  - Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự và Cơ quan khác được ủy quyền thực hiện chức năng lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. |
| Giá trị pháp lý | - Văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng.  - Hợp đồng, giao dịch được công chứng có hiệu lực thi hành đối với các bên liên quan;  - Hợp đồng, giao dịch được công chứng có giá trị chứng cứ; những tình tiết, sự kiện trong hợp đồng, giao dịch được công chứng không phải chứng minh, trừ trường hợp bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.  - Bản dịch được công chứng có giá trị sử dụng như giấy tờ, văn bản được dịch. | - Bản sao được cấp từ sổ gốc có giá trị sử dụng thay cho bản chính trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  - Bản sao được chứng thực từ bản chính theo quy định tại Nghị định này có giá trị sử dụng thay cho bản chính đã dùng để đối chiếu chứng thực trong các giao dịch, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.  - Chữ ký được chứng thực theo quy định tại Nghị định này có giá trị chứng minh người yêu cầu chứng thực đã ký chữ ký đó, là căn cứ để xác định trách nhiệm của người ký về nội dung của giấy tờ, văn bản.  - Hợp đồng, giao dịch được chứng thực theo quy định của Nghị định này có giá trị chứng cứ chứng minh về thời gian, địa điểm các bên đã ký kết hợp đồng, giao dịch; năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký hoặc dấu điểm chỉ của các bên tham gia hợp đồng, giao dịch. |

**21. Civil law – Common law** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Civil Law** | **Common Law** |
| Nguồn gốc | Nguồn gốc của hệ thống pháp luật Civil Law là các nước châu Âu lục địa, điển hình nhất là Pháp và Đức | Vương quốc Anh |
| Đặc thù riêng biệt | Pháp luật ở các quốc gia thuộc hệ thống luật Civil Law được hình thành dựa trên nguyên tắc các nhà lập pháp xây dựng những chế định cụ thể và tạo cơ chế để các nguyên tắc điều chỉnh các quan hệ xã hội. | Pháp luật chủ yếu hình thành từ tập quán. |
| Thủ tục tố tụng | Thủ tục tố tụng thẩm vấn | Tố tụng tranh tụng |
| Vai trò của tòa án | Là cơ quan áp dụng pháp luật | Là cơ quan làm luật (cho ra những Án lệ) |
| Vai trò của luật sư | Không được đề cao | Rất được đề cao |
| Thẩm phán | Được đào tạo theo một quy trình riêng | Đa số được chọn là những luật sư giỏi |

**22. Quyền hưởng dụng – Quyền sử dụng** (theo tài khoản Thainguyen24021997 – diễn đàn Lawnet)

*Thứ nhất*, [Điều 257 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html) có ghi nhận "quyền hưởng dụng là quyền của chủ thể được khai thác công dụng và hưởng hoa lợi, lợi tức đối với tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác *trong một khoảng thời gian nhất định*"; theo [Điều 189 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html), "quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hoa lợi, lợi tức từ tài sản". Điểm khác biệt cơ bản mà chúng ta có thể thấy ở đây đó chính là thời gian của quyền sử dụng và quyền hưởng dụng; thời gian của quyền sử dụng hoàn toàn do các bên thỏa thuận còn thời gian của quyền hưởng dụng còn phụ thuộc vào quy định của pháp luật, cụ thể được quy định tại [Điều 260 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html), "thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa 30 năm nếu người hưởng dụng đầu tiên là pháp nhân". Như vậy dưới vai trò là một pháp nhân khi thuê tài sản (tức có quyền sử dụng) thỏa thuận với bên cho thuê thời hạn thuê là 40 năm thì hợp pháp nhưng trong trường hợp pháp nhân này được hưởng dụng tài sản này nhưng lại thỏa thuận với bên cho hưởng dụng thời hạn hưởng dụng là 40 năm thì không hợp pháp.

*Thứ hai*, theo [khoản 1 Điều 260 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html) "Thời hạn của quyền hưởng dụng do các bên thỏa thuận hoặc do luật quy định nhưng tối đa đến hết cuộc đời của người hưởng dụng đầu tiên nếu người hưởng dụng là cá nhân...". Như vây, với quy định này, "quyền hưởng dụng" có sự khác nhau khá lớn về vấn đề tính "tạm thời" so với "quyền sử dụng". Cụ thể nếu một cá nhân được hưởng dụng một căn biệt thự thì khi cá nhân đó chết đi, "quyền hưởng dụng" xem như chấm dứt; còn nếu như cá nhân đó thuê căn nhà đó, cùng chung sống với gia đình mình thì khi cá nhân đó chết đi thì quyền sử dụng căn nhà đó không chấm dứt căn cứ theo [điểm d khoản 2 Điều 131 Luật Nhà ở năm 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-nha-o-2014-3f689.html).

*Thứ ba*, về phạm vi quyền của chủ thể được hưởng "quyền hưởng dụng" hoặc "quyền sử dụng" có sự khác nhau cơ bản; cụ thể theo [khoản 1 Điều 361 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html) thì người hưởng dụng được phép "...tự mình hoặc cho phép người khác khai thác, sử dụng, thu hoa lợi, lợi tức từ đối tượng của quyền hưởng dụng" mà không cần có sự đồng ý của chủ tài sản. Tuy nhiên nếu một chủ thể đi thuê tài sản (tức đang có quyền sử dụng) không thể cho người khác thuê lại (tức được hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản) mà không cần sự đồng ý của bên cho thuê được, điều này đã được quy định rõ trong [Điều 471 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html).

**23. Sự kiện pháp lý – Sự kiện thông thường**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nội dung | **Sự kiện pháp lý** | **Sự kiện thông thường** |
| Khái niệm | Là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống được dự kiến trong quy phạm pháp pháp luật gắn với viêc phát sinh, thay đổi hay chấm dứt quan hệ pháp luật cụ thể khi chúng diễn ra trong thự tế đời sống | Là những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống xảy ra trong đời sống không làm phát sinh những hậu quả pháp lý nhất định |
| Bản chất | Chỉ những sự kiện làm phát sinh những hậu quả pháp lý nhất định mới là sự kiện pháp lý | Không làm phát sinh những hậu quả pháp lý. |
| Sự điều chỉnh | Tính pháp lý của các sự kiện thực tế là phải được nhà nước quy định | Sự kiện thông thường không được pháp luật điều chỉnh |
| Ví dụ | Kết hôn, việc lập di chúc và cái chết của người lập di chúc làm phát sinh quan hệ thừa kế theo di chúc… | Đi học, 2 người yêu nhau, 2 người chia tay… |

**24. Công pháp quốc tế - Tư pháp quốc tế**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Công pháp quốc tế** | **Tư pháp quốc tế** |
| *Đối tượng điều chỉnh* | Quan hệ phát sinh giữa các quốc gia và các chủ thể khác của luật quốc tế, mang yếu tố công quyền, chính trị | Những quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài, phát sinh giữa các cá nhân, pháp nhân mang quốc tịch khác nhau |
| *Phương pháp điều chỉnh* | Phương pháp bình đẳng, thoả thuận giữa các chủ thể của Luật Quốc tế | Áp dụng các quy phạm thực chất được ghi nhận trong luật quốc gia, điều ước quốc tế và chọn luật điều chỉnh giữa các hệ thống pháp luật có liên quan để giải quyết về quyền và nghĩa vụ giữa các bên |
| *Chủ thể* | - Các quốc gia độc lập, có chủ quyền  - Các tổ chức liên chính phủ  - Các dân tộc đang đấu tranh giành quyền tự quyết, các vùng lãnh thổ có quy chế pháp lý đặc biệt như Vatican, Macao, Hồng Kông… | - Các cá nhân nước ngoài  - Các pháp nhân nước ngoài  - Quốc gia – chủ thể đặc biệt |
| *Biện pháp thực thi, cưỡng chế* | Các biện pháp chính trị, ngoại giao, kinh tế - thương mại hoặc biện pháp vũ lực được tiến hành trong khuôn khổ Hiến chương Liên hợp quốc | Sử dụng các biện pháp được quy định trong Luật quốc gia phù hợp với các Điều ước quốc tế (nếu có), ví dụ như: bồi thường thiệt hại, phạt hành chính, trách nhiệm hình sự…Các biện pháp này được bảm đảm thực thi bằng bộ máy cưỡng chế của mỗi quốc gia |

**25. Kiến nghị khởi tố vụ án hình sự - yêu cầu khởi tố vụ án hình sự**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Kiến nghị khởi tố vụ án hình sự** | **Yêu cầu khởi tố vụ án hình sự** | | |
| Khái niệm | là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiến nghị bằng văn bản và gửi kèm theo chứng cứ, tài liệu liên quan cho Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát có thẩm quyền xem xét, xử lý vụ việc có dấu hiệu tội phạm | Là quyền của người bị hại yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xẻt, giải quyết đối với hành vi có dấu hiệu tội phạm ảnh hưởng đến lợi ích người bị hại | | |
| Chủ thể thực hiện | Các tổ chức, cơ quan nhà nước | Người bị hại hoặc đại diện hợp pháp của người bị hại là người dưới 18 tuổi, người có nhược  điểm về tinh thần hoặc thể chất hoặc đã chết | | |
| Hình thức | Thể hiện bằng văn bản | - Đơn yêu cầu có chữ ký hoặc điểm chỉ  - Trình bày trực tiếp | | |
| Cơ quan tiếp nhận | - Cơ quan điều tra  - Viện kiểm sát | | | |
| Trường hợp thực hiện | Cơ quan Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình nếu phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì thông báo và gửi kiến nghị đến cơ quan điều tra, viện kiểm sát | Có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại về tinh thần, thể chất, tài sản đối với người bị hại | | |
|  |  | |  |  |

**26. Phạm nhiều tội – Phạm tội nhiều lần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Phạm nhiều tội** | **Phạm tội nhiều lần** |
| Khái niệm | Phạm nhiều tội là thực hiện nhiều hành vi, mỗi hành vi cấu thành một tội phạm độc lập hoặc chỉ thực hiện một hành vi và hành vi đó cấu thành nhiều tội phạm khác nhau. | Phạm tội nhiều lần là thực hiện nhiều hành vi nguy hiểm, những hành vi đó đều cấu thành cùng một tội phạm và chưa có hành vi nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự. |
| Khách thể bị xâm phạm | Xâm phạm vào các khách thể khác nhau. | Xâm phạm vào cùng một khách thể. |
| Thời điểm thực hiện các hành vi | Các hành vi có thể được thực hiện vào cùng một thời điểm hoặc vào các thời điểm khác nhau | Các hành vi xảy ra vào các thời điểm khác nhau |
| Quyết định hình phạt | Xem xét, quyểt định tội danh và hình phạt đối với từng hành vi, sau đó tổng hợp hình phạt của bản án. | Phạm tội nhiều lần được xem là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hoặc tình tiết định khung hình phạt. |
| Ví dụ | A giết và cướp tài sản của B  A phạm tội giết người và tội cướp tài sản | Hôm nay, A cướp xe máy của B. Hôm sau, A cướp máy tính của C.  A phạm tội cướp tài sản với tình tiết tăng nặng là phạm tội nhiều lần |

**27. Phạm tội liên tục – Phạm tội nhiều lần** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | | Tội liên tục | Phạm tội nhiều lần |
| Giống | | - Thực hiện ít nhất 02 hành vi nguy hiểm cho xã hội trở lên.  - Cùng xâm hại một khách thể. | |
| Khác | Khái niệm | Tội liên tục là tội phạm được hình thành từ một loạt *hành vi nguy hiểm cho xã hội cùng loại*, xảy ra kế tiếp nhau và có tính liên tục, mà các hành vi đó có cùng một mục đích chung, thống nhất, cùng xâm hại đến một khách thể và trong sự tổng hợp của những hành vi đó thì cấu thành một tội phạm độc lập. | Phạm tội nhiều lần là người phạm tội đã thực hiện từ hai *hành vi phạm tội* trở lên, tác động đến cùng một đối tượng hoặc nhiều đối tượng khác, xâm phạm đến cùng một khách thể trực tiếp và chưa bị xét xử. Khi xét xử, các hành vi đó chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự và người phạm tội vẫn chưa bị xét xử hoặc bị xử lý bằng các hình thức khác (đình chỉ vụ án, đình chỉ điều tra...). |
| Đặc điểm | Có hành vi cấu thành tội phạm, có hành vi không cấu thành tội phạm . Nhưng nó là tội phạm thống nhất và khi tổng hợp các hành vi nguy hiểm cho xã hội đó cũng chỉcấu thành một tội phạm độc lập (gọi là Tội liên tục). | Mỗi hành vi đều thỏa mãn đầy đủ dấu hiệu của cấu thành tội phạm. |
| Bản chất | Là đặc điểm của hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm cơ bản. | Là tình tiết định khung tăng nặng hoặc tình tiết tăng nặng. |
| Quy định trong BLHS | Tất cả các hành vi nguy hiểm cho xã hội (kể cả cấu thành tội phạm hoặc chưa) tổng hợp thành một tội phạm quy định trong một điều luật cụ thể trong phần riêng BLHS. | Tất cả các hành vi phạm tội đều được quy định tại một điều luật cụ thể trong phần riêng BLHS. |
|  | Phạm vi | Tồn tại trong một số tội danh nhất định (ví dụ: tội hành hạ người khác; tội bức tử; tội đầu cơ....) | Tồn tại trong mọi tội danh. |

**28. Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản – Tội lạm dụng tín nhiệm nhằm chiếm đoạt tài sản**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản** | **Tội lạm dụng tín nhiệm nhằm chiếm đoạt tài sản** |
| **Giống nhau** | | |
| ***Khách thể*** | Xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân. Đối tượng tác động của tội phạm là tài sản, bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản. | |
| ***Chủ thể*** | Bất kỳ người nào từ đủ 16 tuổi trở lên và có năng lực trách nhiệm hình sự | |
| ***Mặt chủ quan*** | Được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp, người phạm tội nhận thức rõ hành vi của mình là trái pháp luật và nguy hiểm cho xã hội. Đồng thời thấy trước hậu quả của hành vi là gây ra sự mất mát về tài sản của người khác và mong muốn hậu quả xảy ra. Mục đích là chiếm đoạt tài sản của người khác. | |
| ***Quan hệ giữa thủ đoạn gian dối và hành vi chiếm đoạt*** | Gian dối là điều kiện và thủ đoạn để thực hiện hành vi chiếm đoạt; hành vi chiếm đoạt là mục đích và kết quả của hành vi gian dối. | |
| ***Hình phạt bổ sung*** | Phạt tiền từ 10 đến 100 triệu đồng, bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản | |
| **Khác nhau** | | |
| ***Căn cứ pháp lý*** | Điều 174 BLHS 2015 | Điều 175 BLHS 2015 |
| ***Mặt khách quan*** | Chiếm hữu trái phép tài sản của người khác để tạo cho mình khả năng định đoạt tài sản đó bằng cách dùng các thủ đoạn gian dối làm cho người có tài sản tin là sự thật và tự nguyện đưa tài sản cho người thực hiện hành vi gian dối | * Vay, mượn, thuê hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng rồi dùng thủ đoạn gian dối hoặc bỏ trốn để chiếm đoạt tài sản * Vay, mượn, thuê hoặc nhận được tài sản của người khác bằng các hình thức hợp đồng và đã sử dụng tài sản vào mục đích bất hợp pháp dẫn đến không có khả năng trả lại tài sản |
| ***Giá trị tài sản để cấu thành tội phạm*** | - Từ 2 triệu đến dưới 50 triệu đồng  - Dưới 2 triệu đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp:   * Đã bị xử phạt hành chính mà còn vi phạm * Đã bị kết án về tội này hoặc các tội tại các Điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 175 và 290 BLHS 2015, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm * Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội * Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ | - Từ 4 triệu đến dưới 50 triệu đồng  - Dưới 4 triệu nhưng thuộc một trong các trường hợp:   * Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 173, 174 và 290 BLHS 2015, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm * Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ |
| ***Về ý thức chiếm đoạt tài sản*** | Ý thức chiếm đoạt phải có trước thủ đoạn gian dối và hành vi chiếm đoạt tài sản. Thủ đoạn gian dối bao giờ cũng phải có trước khi tiến hành giao tài sản giữa người bị hại với người phạm tội.  Có ý thức chiếm đoạt tài sản thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản | Ý thức chiếm đoạt xuất hiện sau khi có giao dịch hợp pháp, tức là sau khi có được tài sản người phạm tội mới xuất hiện hành vi chiếm đoạt.  Giao dịch hợp pháp nảy sinh ý thức chiếm đoạt thực hiện hành vi gian dối chiếm đoạt tài sản |
| ***Khung hình phạt*** | Khung 1: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm  Khung 2: phạt tù từ 02 đến 07 năm  Khung 3: phạt tù từ 07 đến 15 năm  Khung cao nhất: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân | Khung 1: phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm  Khung 2: phạt tù từ 02 đến 07 năm  Khung 3: phạt tù từ 05 năm đến 12 năm  Khung cao nhất: phạt tù từ 12 năm đến 20 năm |

**29. Tội cướp tài sản – Tội cướp giật tài sản** (theo tài khoản nguyetltm15503)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tội cướp tài sản** | **Tội cướp giật tài sản** |
| **Chủ thể** | Người đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự (từ đủ 14 tuổi trở lên, không mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình). | |
| **Khách thể** | Các quan hệ về tài sản và quan hệ nhân thân | |
| **Mặt chủ quan** | Lỗi: cố ý trực tiếp. Khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản, chủ thể hoàn toàn nhận thức được hành vi của mình và trực tiếp mong muốn thực hiện hành vi đó. | |
| Mục đích: chiếm đoạt tài sản. Mục đích chính của chủ thể phạm tội là mong muốn chiếm đoạt tài sản của người khác. | |
| **Mặt khách quan** | -Có hành vi dùng vũ lực: Người phạm tội có hành vi dừng sức mạnh có tính vật chất (sức mạnh vật chất hoặc sức mạnh của vật chất là công cụ, phương tiện phạm tội)tác động vào thân thể của người chủ sở hữu tài sản, người có trách nhiệm quản lý tài sản hoặc bất cứ người nào cản trở việc chiếm đoạt tài sản của người phạm tội, làm cho những người đó không thể kháng cự lại để người phạm tội thực hiện việc chiếm đoạt tài sản. -Có hành vi đe dọa dùng vũ lực ngay tức khắc: Là hành vi cụ thể của người phạm tội nhằm biểu hiện cho người bị tấn công biết rằng người phạm tội có thể sử dụng vũ lực ngay tức khắc nếu người bị tấn công có hành vi cản trở việc chiếm đoạt tài sản của người phạm tội. -Có hành vi khác làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng không thể chống cự: Được hiểu là những hành vi được thực hiện thông qua cử chỉ, lời nói, thái độ, hoặc những thủ đoạn khác (cho uống thuốc mê. Dùng vũ khí giả để uy hiếp…). Những hành vi này thường không phải là những hành vi tác động bằng sức mạnh vật chất. | Hành vi giật tài sản (nhanh chóng, công khai), có thể kết hợp với các thủ đoạn như lợi dụng chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản không chú ý, bất ngờ giật lấy tài sản, hoặc lợi dụng chủ sở hữu hoặc người có trách nhiệm quản lý tài sản đang bị vướng mắc hoặc đang điều khiển phương tiện giao thông để giật tài sản. |
| Hậu quả: tài sản của người người khác bị chiếm đoạt. Hậu quả của hành vi cướp có xảy ra hay không (tức là có lấy được tài sản hay không), giá trị tài sản ít hay nhiều không làm ảnh hưởng đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự của người phạm tội mà chỉ có ý nghĩa về mặt định khung hình phạt. | Hậu quả: người phạm tội giật được tài sản. |
| Thời điểm hoàn thành của tội phạm được xác định từ lúc người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm. | |
| **Hình phạt** | Quy định tại [Điều 168, BLHS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html) | Quy định tại [Điều 171, BLHS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html) |

**30. Tội cướp tài sản – Tội cưỡng đoạt tài sản** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | | **Cướp tài sản**  (Điều 168 BLHS 2015) | | **Cưỡng đoạt tài sản**  (Điều 170 BLHS 2015) |
| Giống nhau | Khách thể | -Xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác (của các cơ quan, tổ chức, cá nhân)  -Xâm phạm đến quyền nhân thân (vì có thực hiện hành vi tác động đến người đang quản lý tài sản). | | |
| Chủ quan | - Lỗi: cố ý trực tiếp  - Mục đích: nhằm chiếm đoạt tài sản (mục đích bắt buộc) | | |
| Chủ thể | Bất kỳ người nào thực hiện, khi họ có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi theo quy định (Từ đủ 14 tuổi trở lên. Tuy nhiên đối với cưỡng đoạt tài sản phải là phạm tội rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng mới; nếu tội phạm ít nghiêm trọng, nghiêm trọng thì phải từ đủ 16 tuổi mới chịu trách nhiệm HS) | | |
| Loại cấu thành tội phạm | Cấu thành tội phạm hình thức (tức chỉ cần có hành vi khách quan được quy định trong luật mà không cần hậu quả xảy ra và mối quan hệ nhân quả giữa hậu quả và hành vi; khi đó tội phạm đã được xem là hoàn thành). | | |
| Khác nhau | Hành vi khách quan | Dùng vũ lực, đe dọa ngay tức khắc dung vũ lực hoặc dung thủ đoạn khác làm người có trách nhiệm về tài sản lâm vào tình trạng không thể tự vệ được để chiếm đoạt tài sản . | Đe dọa sẽ dùng vũ lựchoặc thủ đoạn khác nhau uy hiếp tinh thần nhằm chiếm đoạt tài sản,  buộc người có trách nhiệm về tài sản giao nộp tài sản nếu không giao nộp tài sản họ sẽ bị áp dụng dùng vũ lực hoặc sẽ bị gây thiệt hại đến nhân thân. | |
| => Đều có hành vi đe dọa dùng vũ lực nhưng tính chất đe dọa ở hai tội khác nhau cơ bản:  Tội cướp tài sản: đe dọa ngay tức khắc sử dụng vũ lực  Tội cưỡng đoạt tài sản:  đe dọa tương lai sẽ dung vũ lực, nếu bị hại không trao tài sản. | | |
| Trình trạng về mặt ý chí của nạn nhân | Nạn nhân bị tê liệt về mặt ý chí do hành vi của người phạm tội gây ra , rơi vào tình trạng không thể chống cự được. | Hành vi “sẽ dùng vũ lực” không diễn ra “ngay tức khắc” nên không làm cho nạn nhân bị tê liệt về mặt ý chí mà nạn nhân vẫn có thể chống cự được. Và nạn nhân vẫn còn khả năng, điều kiện để suy nghĩ, cân nhắc, chọn lựa, quyết định hành động trong một giới hạn nhất định. | |
| Hình phạt | -Khung thứ nhất:3 -10 năm  -Khung thứ hai: 7 – 15 năm  -Khung thứ ba:  12 – 20 năm  -Khung thứ tư:   18 – 20 năm hoặc tù chung thân.  (*Lưu ý*: Chuẩn bị phạm tội thì hình phạt là: 1-5 năm) | -Khung thứ nhất:1 – 5 năm  -Khung thứ hai:  3 -10 năm  -Khung thứ ba: 7 -15 năm  -Khung thứ tư:12 -20 năm | |
| -> Tội cướp và cưỡng đoạt tài sản có hình phạt khác nhau vì tội cướp tài sản có mức độ nguy hiểm hơn so với tội cưỡng đoạt tài sản. | | |

**31. Tình thế cấp thiết – Sự kiện bất ngờ** (theo tài khoản nguyetltm15503)

**Tình thế cấp thiết**

Theo [Điều 23, Bộ luật Hình sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html), tình thế cấp thiết là tình thế của người vì muốn tránh gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của mình, của người khác hoặc lợi ích của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.

Theo đó, ta có thể hiều, tình thế cấp thiết là tình thế của người đứng trước sự đe dọa đến lợi ích được pháp luật bảo vệ đồng thời muốn bảo vệ lợi ích này, người ta không còn cách nào khác là phải gây thiệt hại cho lợi ích khác cũng được pháp luật bảo vệ. Trong luật hình sự, người được coi là đã hành động trong tình thế cấp thiết khi người đó đã biết hy sinh một cách hợp lý lợi ích nhỏ để bảo vệ lợi ích khác lớn hơn, cần thiết hơn. Chính vì tính hợp lý này mà về mặt xã hội, chúng ta coi việc hành động trong tình thế cấp thiết là hành động có ích. Còn về mặt hình sự, hành động này không bị coi là tội phạm, nên nhà làm luật xác định việc gây thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa không bị coi là tội phạm.

***Để được công nhận là tình thế cấp thiết, cần hội tụ hai yếu tố sau:***

*Điều kiện về tính chất của sự nguy hiểm*

Cơ sở pháp lý làm phát sinh quyền được hành động trong tình thế cấp thiết chính là sự nguy hiểm đang đe dọa những quyền hoặc lợi ích được pháp luật bảo vệ. Nguồn nguy hiểm phải thỏa mãn tính hiện tại, nghĩa là sự nguy hiểm đó đang tồn tại khách quan, đang xảy ra, đang diễn ra một cách thực tế và có khả năng gây ra thiệt hại nếu không được ngăn chặn, đã bắt đầu và chưa kết thúc. Và gây ra những thiệt hại nhất định cho quyền hoặc lợi ích chính đáng của bản thân người hành động trong tình thế cấp thiết hoặc cho lợi ích Nhà nước, của tập thể, quyền hoặc lợi ích chính đáng của người khác.

*Điều kiện về tính chất của hành vi khắc phục nguy hiểm*

Việc hy sinh lợi ích này để bảo vệ lợi ích khác lớn hơn, cần thiết và quan trọng hơn phải là biện pháp cuối cùng duy nhất. Nếu còn có những biện pháp khác, không cần gây thiệt hại thì vẫn chưa phải là tình thế cấp thiết. Mục đích của chế định tình thế cấp thiết là nhằm bảo vệ lợi ích lớn bằng cách hy sinh một lợi ích nhỏ hơn. Vì vậy, nếu gây ra thiệt hại lớn hơn để tránh thiệt hại nhỏ thì chế định này không còn ý nghĩa. Xuất phát từ lý do đó, mà luật hình sự cũng không coi là hợp pháp khi hy sinh lợi ích để bảo vệ một lợi ích khác tương đương. Tuy nhiên, việc cân nhắn thiệt hơn lớn nhỏ lúc tình huống nguy hiểm xảy ra, là một điều không hề dễ dàng.

**Sự kiện bất ngờ**

Theo [Điều 20, Bộ luật Hình sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html), sự kiện bất ngờ là khi người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, và người đó không phải chịu trách nhiệm hình sự.

Để được công nhận là sự kiện bất ngờ, phải đáp ứng hai tiêu chuẩn sau đây:

*Không thể thấy trước hậu quả của hành vi*

Không thể thấy trước được hậu quả của hành vi là trước khi thực hiện hành vi, người đó không nhận thức được hành vi của mình sẽ gây ra hậu quả, sự nhận thức này của họ có cơ sở khoa học và được mọi người thừa nhận, ai trong hoàn cảnh này đều không thể thấy trước được hậu quả sẽ xảy ra, nhưng thực tế hậu quả lại xảy ra.

Việc đánh giá rằng, người gây ra hành vi có thấy trước hậu quả hay không, thật không dễ dàng để xác định. Vì vậy, khi đánh giá một người có hành vi gây ra hậu quả có thể thấy trước được hậu quả của hành vi hay không phải căn cứ vào điều kiện khách quan và chủ quan khi xảy ra sự việc. Về khách quan, trong hoàn cảnh cụ thể đó, bất kỳ ai cũng không thấy trước được hành vi của mình sẽ gây ra hậu quả nguy hiểm, còn về chủ quan phải xem xét các đặc điểm về nhân thân của người có hành vi gây ra hậu quả như: tuổi, trình độ hiểu biết, bệnh tật và những đặc điểm về nhân thân khác có ảnh hưởng dến nhận thức của họ.

*Không buộc phải thấy trước*

Không buộc phải thấy trước là khi có khả năng thấy trước được hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, nhưng theo pháp luật không buộc họ phải thấy trước hậu quả của hành vi và nếu có hậu quả xảy ra thì họ không phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi nguy hiểm đó. Tiêu chuẩn để xác định một người phải thấy trước và có thể thấy trước cũng giống với tiêu chuẩn xác định một người gây thiệt hại do sự kiện bất ngờ. Đó là căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể lúc xảy ra sự việc, một người bình thường cũng có thể thấy trước và trong hoàn cảnh cụ thể đó ai cũng không thấy trước thì là do sự kiện bất ngờ.

**32. Tình thế cấp thiết – Phòng vệ chính đáng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tình thế cấp thiết** | **Phòng vệ chính đáng** |
| Giống nhau | - Đều là hành vi nhằm loại trừ một yếu tố nguy hiểm cho xã hội.  - Hành vi gây thiệt hại trong tình thế cấp thiết hoặc phòng vệ chính đáng không phải là hành vi phạm tội.  - Nếu vượt quá giới hạn thì đều phải chịu trách nhiệm hình sự. | |
| Khái niệm | Là tình thế của người vì muốn tránh một nguy cơ đang thực tế đe doạ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác mà không còn cách nào khác là phải gây một thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. | Là hành vi của người vì bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của mình hoặc của người khác, mà chống trả lại một cách cần thiết người đang có hành vi xâm phạm các lợi ích nói trên |
| Nguồn gây ra nguy hiểm | Đa dạng, có thể là từ thiên tai, sự cố kỹ thuật… và cũng có thể là do hành vi của con người. | Là hành vi của con người. |
| Phương pháp thực hiện hành vi loại trừ nguồn nguy hiểm | Gây một thiệt hại khác. | Chống trả lại một cách cần thiết. |
| Mức độ thiệt hại của hành vi | Nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. | Thiệt hại gây ra không nhất thiết là phải nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa. |
| Phạm vi để thực hiện hành vi | Thiệt hại gây ra phải là thiệt hại nhỏ hơn và không được thực hiện hành vi gây tổn hại đến sức khỏe, tính mạng của người khác. | Chỉ được gây thiệt hại cho người có hành vi xâm hại lợi ích hợp pháp chứ không gây thiệt hại cho người khác. |
| Ưu tiên lựa chọn khi thực hiện hành vi. | Phải là lựa chọn cuối cùng, không còn cách nào khác để ngăn ngừa thiệt hại thì mới được phép gây ra một thiệt hại khác nhỏ hơn để ngăn ngừa thiệt hại cho xã hội bởi thiên tai, súc vật… | Không nhất thiết phải là lựa chọn cuối cùng của người phòng vệ chính đáng. |
| Căn cứ pháp lý | Điều 16 [Bộ luật hình sự 1999](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-1999-15-1999-qh10-b3e8.html) | Điều 15 [Bộ luật hình sự 1999](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-1999-15-1999-qh10-b3e8.html) |

**33. Đại xá – Đặc xá – Tha tù trước thời hạn có điều kiện** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Đại xá** | **Đặc xá** | **Tha tù trước thời hạn có điều kiện** |
| Khái niệm | Là sự sự khoan hồng của Nhà nước nhằm tha tội hoàn toàn và triệt để cho một số loại tội phạm nhất định đối với hàng loạt người phạm tội nhân sự kiện quan trọng trong đời sống chính trị của đất nước.  (Tham khảo từ nhiều nguồn khác nhau, chưa có quy định cụ thể) | Là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước  nhằm tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt.  (Khoản 1 Điều 3 Luật đặc xá 2007) | Là sự khoan hồng của Nhà nước dành cho một số đối tượng tội phạm nhằm tha tù trước thời hạn theo một số trường hợp, điều kiện theo luật định.  (Cách hiểu của cá nhân) |
| Đặc điểm | Tha, miễn hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt cho một số loại tội phạm hoặc một loạt người phạm pháp nhất định đã hoặc chưa bị truy tố, xét xử, thi hành án. | Miễn toàn bộ hoặc một phần hình phạt hoặc giảm nhẹ hình phạt, kể cả miễn trách nhiệm hình sự hoặc xóa án đối với một hoặc một số người nhất định hoặc một số đông người đang chấp hành hình phạt, | Là một quy định về việc tha, miễn hình phạt tù cho một số loại tội phạm đang chấp hành án phạt tù khi đạt một số điều kiện theo luật định. |
| Điều kiện được hưởng | Căn cứ vào tình hình kinh tế, chính trị, xã hội thực tiễn cũng như diễn biến tội phạm trong từng thời kì. | - Chấp hành ít nhất 14 năm đối với án phạt chung thân.  - Đã chấp hành ít nhất 1/3 án phạt tù có thời hạn.  - Cải tạo tốt, chấp hành nội quy, xếp loại cải tạo từ khá trở lên .  - Đối với tội phạm tham nhũng thì phải chấp hành xong hình phạt bổ sung, bồi thường thiệt hại…  - Đã lập công lớn.  - Thương binh, bệnh binh, là người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, là lao động duy nhất trong gia đình…  - Mắc bệnh hiểm nghèo, chưa thành niên, 70 tuổi trở lên và một số trường hợp khác do chủ tịch nước quyết định. | - Phạm tội lần đầu;  - Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt;  - Đã được giảm thời hạn chấp hành hình phạt tù đối với người bị kết án về tội phạm nghiêm trọng trở lên;  - Có nơi cư trú rõ ràng;  - Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và các nghĩa vụ bồi thường dân sự;  - Đã chấp hành được ít nhất là một phần hai mức thời hạn tù đối với hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 15 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.  Trường hợp người phạm tội là thương binh, bệnh binh, thân nhân gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, thì thời gian đã chấp hành ít nhất là một phần ba hình phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất 12 năm đối với tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn.  - Không thuộc các nhóm tội phạm về an ninh quốc gia, tội phạm chiến tranh, chống lại loài người, tội khủng bố, tội phá hoại hòa bình. |
| Thẩm quyền quyết định | Quốc hội | Chủ tịch nước. | Tòa án |
| Thời điểm thực hiện | Các dịp quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội của đất nước. | Kỉ niệm những ngày lễ lớn của dân tộc như Quốc khánh, Ngày 30/4… | Không quy định. |
| Hậu quả pháp lý | Người được đại xá là người được xem là không có tội , không có án tích trong lý lịch tư pháp. | Được miễn chấp hành hình phạt hoặc được ân giảm tử hình. Không được xóa án tích ngay lập tức và có tiền án trong lý lịch tư pháp. | Được miễn chấp hành hình phạt tù còn lại. |
| Trách nhiệm hình sự phát sinh | Sau khi được đại xá thì như một công dân bình thường, bình đẳng trước pháp luật. | Sau khi được ân xá, vẫn chưa được xóa án tích, nên trong thời gian chưa được xóa án tích mà tiếp tục vi phạm pháp luật hình sự thì sẽ có những chế định riêng cho những đối tượng này theo pháp luật hình sự hiện hành. | Người được tha tù trước thời hạn phải thực hiện nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Thời gian thử thách là thời gian còn lại của hình phạt tù.  Nếu cố ý vi phạm nghĩa vụ hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 02 lần thì Tòa án có thể hủy quyết định tha tù trước thời hạn và buộc chấp hành hình phạt tù còn lại. |

**34. Tội tham ô tài sản – Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | | **Tội tham ô tài sản**  **(Điều 353 BLHS 2015)** | | **Tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản**  **(Điều 355 BLHS 2015)** |
| **Giống nhau** | Loại Tội phạm | - Đều là Tội phạm về chức vụ được quy định tại Chương XXIII BLHS 2015.  - Đều là loại tội phạm cấu thành vật chất (tức phải mặt khách quan phải tồn tại đủ 03 yếu tố: hành vi, hậu quả, mối quan hệ nhân quả theo quy định  pháp lý thì mới cấu thành tội). | | |
| Khách thể | Xâm phạm đến quan hệ sở hữu, sự hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước. | | |
| Khách quan | Bản chất đều có hành vi chiếm đoạt tài sản. | | |
| Chủ thể | Chủ thể đặc biệt, ngoài 02 dấu hiệu như chủ thể thường ((1) có năng lực TNHS và (2) đạt đủ độ tuổi luật định) thì còn phải có dấu hiệu là người có chức vụ, quyền hạn. | | |
| Lỗi | Cố ý trực tiếp:  -Về lý trí: nhận thức được hành vi của mình là nguy hiểm, là vi phạm pháp luật. Thấy trước được hậu quả tất yếu hoặc có thể xảy ra.  - Về ý chí: Mong muốn hậu quả xảy ra. | | |
| Mục đích chiếm đoạt tài sản | Mục đích chiếm đoạt tài sản của người phạm tội bao giờ cũng có trước khi thực hiện hành vi chiếm đoạt sản.  ->Vì vậy, có thể nói mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu bắt buộccủa cấu thành tội tham ô tài sản và tội lạm dụngchức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Nếu mục đích của người phạm tội chưa đạt được (chưa chiếm đoạt được tài sản), thì thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt. | | |
| Động cơ phạm tội | Đều có động cơ vụ lợi | | |
| **Khác nhau** | Đối tượng tác động | Đối tượng của tội tham ô tài sản phải là tài sản đang do người phạm tội quản lý một cách hợp pháp (do chức vụ, cương vị công tác đem lại); và là tài sản của Nhà nước. | Đối tượng của tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản là tài sản của người khác và đang dưới sự quản lý của người khác, đó có thể là tài sản của Nhà nước. | |
| Hành vi khách quan | Hành vi của người phạm tội sử dụng chức vụ như một phương tiện để biến tài sản mình được giao quản lý thành tài sản cá nhân như:  + Sử dụng quyền hạn thực hiện không đúng chức trách của mình hoặc làm trái chế độ quản lí tài sản thuộc lĩnh vực công tác cuẩ mình với mục đích chiếm đoạt tài sản;  + Hoặc sử dụng quyền hạn vượt quá giới hạn cho phép nhưng có liên quan đến cương vị công tác với mục đích chiếm đoạt tài sản. | Hành vi người phạm tội sử dụng chức vụ như một phương tiện để làm một việc vượt ra ngoài trách nhiệm được giao nhằm chiếm đoạt tài sản như:  + Lạm dụng chức vụ, quyền hạn uy hiếp tinh thần chủ tài sản buộc họ giao tài sản;  + Lạm dụng chức vụ, quyền hạn lừa dối người khác nhằm chiếm đoạt tài sản;  + Hoặc lạm dụng tín nhiệm của chủ tài sản dựa vào chức vụ, quyền hạn nhằm chiếm đoạt tài sản, tức là nếu không có chức vụ, quyền hạn thì người phạm tội không tạo ra được sự tín nhiệm để được chủ tài sản tin và giao tài sản rồi sau khi có tài sản đó trong tay người phạm tội đã chiếm đoạt 1 phần hoặc toàn bộ tài sản đó. | |
| Hình phạt | - Khung hình phạt thứ nhất: 02 – 07 năm.  - Khung hình phạt thứ hai:  07 – 15 năm.  - Khung hình phạt thứ ba:  15 – 20 năm.  - Khung hình phạt thứ tư: 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. | - Khung hình phạt thứ nhất:  01 – 06 năm.  - Khung hình phạt thứ hai:  06 – 13 năm.  - Khung hình phạt thứ ba:  13 – 20 năm.  - Khung hình phạt thứ tư: 20 năm hoặc tù chung thân. | |
| Hình phạt bổ sung: Người phạm tội còn bị cấm đảm nhiệm chức vụ nhất định từ 01 năm đến 05 năm, có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. | | |

**35. Tội cố ý truyền HIV cho người khác – Tội lây truyền HIV cho người khác** (theo tài khoản nguyetltm13503)

***Xét về giống nhau***: Cả hai tội này đều xâm phạm đến quyền được bảo vệ về tính mạng, sức khoẻ của người khác. Và lỗi của người phạm tội là lỗi cố ý trực tiếp. Người phạm tội biết rõ hành vi của mình là gây nguy hiểm cho tính mạng, sức khoẻ của người khác, thấy rõ hậu quả có thể xảy ra nhưng vẫn thực hiện.

***Xét về khác nhau***: Có 3 điểm khác nhau giữa hai tội này

*Điểm thứ nhất: Về chủ thể*

Chủ thể của tội lây truyền HIV cho người khác là chủ thể đặc biệt. Chủ thể của tội phạm này chỉ có thể là người bị nhiễm HIV, có hành vi lây truyền HIV cho người khác.

Còn chủ thể của tội cố ý truyền HIV cho người khác là bất kỳ ai đạt độ tuổi luật định và có năng lực trách nhiệm hình sự.

*Điểm thứ hai: Về hành vi khách quan*

Hành vi khách quan của tội lây truyền HIV cho người khác là hành vi cố ý “lây truyền” bệnh cho người khác.

Còn hành vi khác quan của tội cố ý truyền HIV cho người khác là hành vi “truyền” bệnh cho người khác, đây là hành vi chứa đựng khả năng truyền HIV cho người khác mà nguồn gây bệnh không phải là từ tình trạng mắc bệnh của chủ thể.

**36. Tố tụng dân sự - Tố tụng hình sự** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tố tụng dân sự** | **Tố tụng hình sự** |
| Nguyên tắc chứng minh | Nghĩa vụ chứng minh là của đương sự.  Hiểu một cách đơn giản, trong tố tụng dân sự, Tòa án như một người trung gian để xem xét các chứng cứ, lý lẽ, lập luận của các bên để đưa ra quyết định cuối cùng. Bên khởi kiện phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, lý lẽ để bảo vệ cho lập luận của mình. Bên bị khởi kiện cũng phải có nghĩa vụ chứng minh, cung cấp chứng cứ để phản bác lại bên đi kiện. | Nguyên tắc suy đoán vô tội. Cơ quan tố tụng có trách nhiệm chứng minh tội phạm.  Khi bạn bị khởi tố vì một hành vi tội phạm nào đó, cơ quan tố tụng phải có nghĩa vụ chứng minh hành vi phạm tội đó của bạn, bạn có quyền bào chữa cho mình nhưng không có nghĩa vụ phải bào chữa. Nếu cơ quan tố tụng không có đủ bằng chứng kết luận hành vi phạm tội thì có nghĩa là bạn vô tội. |
| Chủ thể tham gia tố tụng | - Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng.  - Trong đó, người tiến hành tố tụng bao gồm:  Đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch và người định giá tài sản. | - Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát; Toà án, và những người tiến hành tố tụng.  - Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, nguyên đơn; bị đơn dân sự (nếu có), người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người bào chữa. |
| Nguyên tắc xác định chứng cứ, sự thật khách quan | Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. | Muốn buộc tội một ai đó thì các cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa vụ phải chứng minh với những bằng chứng, lý lẽ thỏa đáng. |
| Nguyên nhân dẫn đến phát sinh | Các cá nhân, tổ chức nảy sinh tranh chấp. | Hành vi phạm tội bị phát hiện, bị yêu cầu khởi tố. |
| Nguyên tắc thỏa thuận | Pháp luật dân sự tôn trọng nguyên tắc tự do thỏa thuận.  Điều này có nghĩa, hai bên có lôi ra tòa kiện tụng như thế nào không quan trọng, nhưng hai bên thỏa thuận được ở trong bất kì gian đoạn tố tụng nào thì tòa cũng sẽ cho hai bên thỏa thuận với nhau. | Pháp luật hình sự là pháp luật công.  Vi phạm pháp luật hình sự, bị phát hiện, yêu cầu khởi tố thì có nghĩa bạn sẽ phải chịu trách nhiệm với hành vi của mình. Bạn không có quyền thỏa thuận trong tố tụng hình sự. |

**37. Tự thú – Đầu thú** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tự thú** | **Đầu thú** |
| Khái niệm | Là tự mình nhận tội và khai ra hành vi phạm tội của mình. Trong quá trình điều tra, đã tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội khác của mình mà chưa bị phát hiện thì cũng được coi là tự thú đối với việc tự mình nhận tội và khai ra những hành vi phạm tội của mình mà chưa bị phát hiện. | Là có người đã biết mình phạm tội, nhưng biết không thể trốn tránh được nên đến cơ quan có thẩm quyền trình diện để cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. |
| Đặc điểm nổi bật | Nhận tội khi chưa ai biết mình phạm tội hoặc đã có người biết hành vi phạm tội nhưng chưa xác định được chủ thể thực hiện hành vi. | Đã có người biết mình thực hiện hành vi phạm tội. |
| Được xem là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. | Không được xem là tình tiết trách nhiệm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tuy nhiên trong quá trình điều tra, xét xử việc xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự sẽ tùy thuộc vào quyết định của Tòa án và tùy thuộc vào thái độ sau đó của người đầu thú. (thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, lập công chuộc tội…). Việm giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải ghi rõ trong bản án. |
| Việc miễn trách nhiệm hình sự. | Trong trường hợp trước khi hành vi phạm tội bị phát giác, người phạm tội đã tự thú, khai rõ sự việc, góp phần có hiệu quả vào việc phát hiện và điều tra tội phạm, cố gắng hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tội phạm, thì cũng có thể được miễn trách nhiệm hình sự. | Không được miễn trách nhiệm hình sự. |

**38. Tố cáo tội phạm – Tố giác tội phạm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tố cáo** | **Tố giác tội phạm** |
| **Khái niệm** | Là việc công dân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ cơ quan, tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức. | Là những thông tin về hành vi có dấu hiệu tội phạm do cá nhân có danh tính, địa chỉ rõ ràng cung cấp cho cơ quan, cá nhân có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết. |
| **Văn bản điều chỉnh** | - [Luật Tố cáo 2011](https://thukyluat.vn/vb/luat-to-cao-2011-20560.html)  - [Nghị định 76/2012/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-76-2012-nd-cp-huong-dan-luat-to-cao-24641.html)  - [Thông tư 06/2013/TT-TTCP](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-06-2013-tt-ttcp-quy-dinh-quy-trinh-giai-quyet-to-cao-330c8.html) | - [Bộ luật TTHS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-487b4.html)  - [Thông tư liên tịch 06/2013/TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-06-2013-bca-bqp-btc-bnn-ptnt-vksndtc-tiep-nhan-giai-quyet-to-giac-tin-bao-toi-pham-kien-nghi-khoi-to-31ef0.html) |
| **Hình thức** | - Gửi đơn tố cáo  - Tố cáo trực tiếp | - Văn bản  - Lời nói |
| Đối tượng tố cáo, tố giác | - Hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức khi thực hiện nhiệm vụ, công vụ  - Hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân về quản lý nhà nước trong mọi lĩnh vực | Hành vi vi phạm pháp luật phải có dấu hiệu cấu thành tội phạm |
| Cơ quan tiếp nhận tố cáo, tố giác | - Cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức thực hiện hành vi vi phạm bị tố cáo  - Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm về quản lý nhà nước bị tố cáo | Được liệt kê cụ thể tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư liên tịch 03/2016 |
| Thời hạn giải quyết | 60 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết là 90 ngày, kể từ ngày thụ lý giải quyết tố cáo | 20 ngày kể từ ngày nhận được việc tố giác. Nếu sự việc bị tố giác có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh nhiều nơi, thời hạn giải quyết tố giác kéo dài không quá 2 tháng |
| Hậu quả pháp lý | Tố cáo là quyền của công dân nên công dân chỉ chịu hậu quả pháp lý khi đã gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo | Tố giác vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của công dân, nếu biết có hành vi phạm tội mà không tố giác có thể chịu trách nhiệm hình sự |

**39. Tiền án – Tiền sự**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tiền án** | **Tiền sự** |
| Khái niệm | Người có tiền án (hay người có án tích) là người đã bị tòa án ra quyết định kết án và thi hành hình phạt mà chưa được xóa án tích. | Người có tiền sự là người đã bị kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm nhưng chưa đến mức xử lý hình sự**,** mà người này chưa được xóa kỷ luật, chưa được xóa việc xử phạt hành chính. |
| Mức độ chịu trách nhiệm | Trách nhiệm hình sự | Trách nhiệm hành chính |
| Văn bản điều chỉnh | [Bộ luật Hình sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html) | [Luật xử lý vi phạm hành chính 2012](https://thukyluat.vn/vb/luat-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-2012-22dae.html) |
| Trường hợp được xóa tiền án, tiền sự | - Đương nhiên được xóa án tích (Điều 70 Bộ luật Hình sự 2015)  - Theo quyết định của tòa án (Điều 71)  - Trường hợp người bị kết án có những biểu hiện tiến bộ rõ rệt và đã lập công, được cơ quan, tổ chức nơi người đó công tác hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú đề nghị tòa án xóa án tích (Điều 72) | - Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.  - Cá nhân bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính, nếu trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc 01 năm kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính mà không tái phạm thì được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính. |

**40. Tạm giữ - Tạm giam**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tạm giữ** | **Tạm giam** |
| Đối tượng áp dụng | Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã (Khoản 1 Điều 117 Bộ luật TTHS 2015) | - Bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng.  - Bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 119 BLTTHS 2015  - Bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.  - Bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng mà có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 119 BLTTHS 2015.  (Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 119) |
| Thẩm quyền ra quyết định | Những chủ thể thuộc Khoản 2 Điều 110 Bộ luật TTHS 2015 có quyền ra quyết định tạm giữ (Khoản 2 Điều 117) | - Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp. Trường hợp này, lệnh tạm giam phải được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành;  - Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp;  - Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử.  (Khoản 5 Điều 119) |
| Thời hạn áp dụng | Không quá**03 ngày** kể từ khi Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhận người bị giữ, người bị bắt hoặc áp giải người bị giữ, người bị bắt về trụ sở của mình hoặc kể từ khi Cơ quan điều tra ra quyết định tạm giữ người phạm tội tự thú, đầu thú. (Khoản 1 Điều 118) | - Không quá **02 tháng** đối với tội phạm ít nghiêm trọng.  - Không quá **03 tháng** đối với tội phạm nghiêm trọng.  - Không quá **04 tháng** đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.  (Khoản 1 Điều 173) |
| Gia hạn thời hạn áp dụng | - Trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá **03 ngày**.  - Trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ **lần thứ hai**nhưng không quá **03 ngày**.  (Khoản 2 Điều 118) | - Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam **một lần** không quá **01 tháng**;  - Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam **một lần** không quá **02 tháng**;  - Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam **một lần** không quá **03 tháng**;  - Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam **hai lần**, mỗi lần không quá**04 tháng**.  (Khoản 2 Điều 173) |
| Thẩm quyền gia hạn | Người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, mọi trường hợp gia hạn tạm giữ phải được sự phê chuẩn của Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền. (Khoản 2 Điều 118) | Viện kiểm sát nhân dân các cấp.  (Khoản 3, 4, 5, 6 Điều 173) |

**41. Bị can – Bị cáo** (theo tài khoản DinhLe – diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Bị can** | **Bị Cáo** |
| Khái niệm | Bị can là người hoặc pháp nhân **bị khởi tố** về hình sự | Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã **bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử** |
| Quyền | a) Được biết lý do mình bị khởi tố;  b) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;  c) Nhận quyết định khởi tố bị can; quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn quyết định thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố bị can; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;  d) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;  đ) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;  e) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;  g) Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật;  h) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa;  i) Đọc, ghi chép bản sao tài liệu hoặc tài liệu được số hóa liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội hoặc bản sao tài liệu khác liên quan đến việc bào chữa kể từ khi kết thúc điều tra khi có yêu cầu;  k) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. | a) Nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án và các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;  b) Tham gia phiên tòa;  c) Được thông báo, giải thích về quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều này;  d) Đề nghị giám định, định giá tài sản; đề nghị thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật; đề nghị triệu tập người làm chứng, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người giám định, người định giá tài sản, người tham gia tố tụng khác và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng tham gia phiên tòa;  đ) Đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu;  e) Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá;  g) Tự bào chữa, nhờ người bào chữa;  h) Trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội;  i) Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa;  k) Nói lời sau cùng trước khi nghị án;  l) Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa;  m) Kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án;  n) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng;  o) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. |
| Nghĩa vụ | a) Có mặt theo giấy triệu tập của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị áp giải, nếu bỏ trốn thì bị truy nã;  b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. | a) Có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Trường hợp vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc không do trở ngại khách quan thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã;  b) Chấp hành quyết định, yêu cầu của Tòa án. |

**42. Khởi tố vụ án hình sự - Khởi tố bị can** (theo tài khoản Pandaka - diễn đàn Lawnet)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Khởi tố vụ án hình sự** | **Khởi tố bị can** |
| Căn cứ khởi tố | Chỉ được khởi tố vụ án khi đã xác định có dấu hiệu tội phạm. Việc xác định dấu hiệu tội phạm dựa trên những căn cứ:  1. Tố giác của cá nhân;  2. Tin báo của cơ quan, tổ chức, cá nhân;  3. Tin báo trên phương tiện thông tin đại chúng;  4. Kiến nghị khởi tố của cơ quan nhà nước;  5. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trực tiếp phát hiện dấu hiệu tội phạm;  6. Người phạm tội tự thú.  (Điều 143 [**Bộ luật tố tụng hình sự 2015**](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-to-tung-hinh-su-2015-296884.aspx)) | Sau khi **đã có quyết định khởi tố vụ án**, cơ quan điều tra sẽ tiến hành điều tra vụ án. Từ đó, nếu có đủ căn cứ để xác định một người hoặc pháp nhân đã thực hiện hành vi mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm thì Cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can. Quyết định khởi tố bị can phải được sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp với cơ quan điều tra.  (Điều 179 Bộ luật tố tụng hình sự 2015) |

**43. Thỏa ước lao động tập thể - Hợp đồng lao động**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Thoả uớc lao động tập thể** | **Hợp đồng lao động** |
| **Khái niệm** | là văn bản thoả thuận giữa tập thể lao động và người sử dụng lao động về các điều kiện lao động mà hai bên đã đạt được thông qua thương lượng tập thể (Khoản 1 Điều 73 Bộ luật Lao động 2012) | là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động (Điều 15 Bộ luật Lao động 2012) |
| **Phân loại** | - Thoả uớc lao động tập thể doanh nghiệp  - Thoả uớc lao động tập thể ngành  (Khoản 1 Điều 73) | - Hợp đồng lao động có thời hạn  - Hợp đồng lao động không xác định thời hạn  - Hợp đồng thời vụ  (Điều 22) |
| **Chủ thể tham gia ký kết** | - Đại diện tập thể nguời lao động  - Nguời sử dụng lao động hoặc đại diện nguời sử dụng lao động | - Cá nhân hoặc đại diện theo pháp luât của cá nhân trong truờng hợp nguời lao động từ đủ 13 đến duới 15 tuổi  - Nguời sử dụng lao động |
| **Hình thức** | - Đối với thoả uớc lao động tập thể doanh nghiệp đuợc lập thành 5 bản (Khoản 2 Điều 83)  - Đối với thoả uớc lao động tập thể ngành đuợc lập thành 4 bản (Khoản 2 Điều 87) | Thoả thuận bằng văn bản đuợc lập thành 2 bản (Khoản 1 Điều 16) |
| **Hiệu lực hợp đồng** | Ngày có hiệu lực đuợc ghi rõ trong thoả uớc; truờng hợp thoả uớc không ghi rõ thì thoả uớc có hiệu lực từ ngày các bên ký kết (Điều 76) | Hợp đồng có hiệu lực từ ngày các bên giao kết (Điều 25) |
| **Thời hạn hợp đồng** | Thoả uớc lao động tập thể có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm; đối với các doanh nghiệp lần đầu tiên ký thoả uớc lao động tập thể doanh nghiệp thì thoả uớc duới 1 năm (Điều 85, 89) | Tuỳ vào loại hợp đồng |
| **Thủ tục đăng ký** | Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày ký kết, nguời sử dụng lao động hoặc đại diện nguời sử dụng lao động gửi thoả uớc đến các cơ quan sau:  - Cơ quan quản lý nhà nuớc vè lao động cấp tỉnh đối với thoả uớc lao động tập thể doanh nghiệp  - Bộ Lao động Thuơng binh và Xã hội đối với thoả uớc tập thể ngành  (Điều 75) | Không quy định |
| **Cơ sở phát sinh tranh chấp** | - Tranh chấp phát sinh từ việc giải thích và thực hiện khác nhau quy định của pháp luật về lao động, thoả uớc tập thể, nội quy lao động, quy chế và thoả thuận khác (Khoản 8 Điều 3)  - Tranh chấp phát sinh từ việc tập thể lao động yêu cầu xác lập các điều kiện lao động mới so với quy định của pháp luật trong quá trình thuơng luợng giữa hai bên (Khoản 9 Điều 3) | Tranh chấp về quyền, nghĩa vụ và lợi ích phát sinh trong quan hệ lao động giữa nguời lao động và nguời sử dụng lao động (Khoản 7 Điều 3) |

**44. Cổ phần – Cổ đông – Cổ phiếu – Cổ tức**

Cổ phần là gì?

4 khái niệm ở trên có sự liên quan với nhau và khởi nguồn của sự liên quan là từ khái niệm cổ phần cho nên khái niệm đầu tiên mình muốn nhắc đến sẽ là cổ phần. Trong công ty cổ phần, tổng số vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau, mỗi phần như thế được gọi là một cổ phần; cổ phần có nhiều loại như: cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (cổ phần ưu đãi có nhiều loại: cố phần ưu đãi cổ tức, cổ phần ưu đãi biểu quyết, cổ phần ưu đãi hoàn lại…).

Tiếp đến là cổ đông?

Cổ đông là khái niệm chỉ về chủ thể sở hữu cổ phần, cổ đông có thể là một cá nhân hoặc một tổ chức sở hữu một hoặc nhiều cổ phần. Có các loại cổ đông như: cổ đông sáng lập, cổ đông phổ thông, cổ đông ưu đãi…

Thế còn cổ phiếu?

Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó, nói nôm na cho dễ hiểu cổ phần được thể hiện thông qua vật gọi là cổ phiếu. Cổ đông là người nắm giữ cổ phiếu và có quyền sở hữu một phần công ty tương ứng với số cổ phiếu mà mình nắm giữ.

Cuối cùng là cổ tức?

Cổ tức là khoản lợi nhuận ròng được trả cho các cổ đông tương ứng với số cổ phần mà cổ đông sở hữu, cổ tức có thể được trả bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính. Như thế, có thể hiểu đơn giản cổ tức là lợi nhuận mà cổ đông được hưởng.

**45. Chuyển nhượng cổ phần – Mua lại cổ phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Chuyển nhượng cổ phần | Mua lại cổ phần |
| *Chủ thể tham gia giao dịch* | Bên bán là các cổ đông và bên mua là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu góp vốn | Bên bán là cổ đông và bên mua chính là công ty cổ phần |
| *Trường hợp xảy ra giaodịch* | Khi các bên có nhu cầu chuyển nhượng cổ phần cho nhau, trừ các trường hợp sau đây:  Trong thời hạn 3 năm cổ đông sáng lập chỉ được chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác không phải là cổ đông sáng lập và phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông (Khoản 3 Điều 119)  Điều lệ công ty có quy định rõ về hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu của từng cổ phần tương ứng (Khoản 1 Điều 126)  Cổ đông không được chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết của mình cho người khác (Khoản 3 Điều 116) | 2 trường hợp:  Cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình (Khoản 1 Điều 129)  Hội đồng quản trị quyết định mua lại cổ phần của cổ đông và cổ đông đồng ý bán lại cổ phần của mình (Điều 130) |
| *Hình thức tiến hành giao dịch* | Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán(Khoản 2 Điều 126)  Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc đại diện ủy quyền của họ ký  Trường hợp chuyển nhượng thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán, trình tự, thủ tục và việc ghi nhận sở hữu thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán | Trường hợp mua lại theo yêu cầu của cổ đông: Cổ đông phải gửi yêu cầu bằng văn bản  Trường hợp mua lại theo quyết định của công ty: Công ty phải thông báo Quyết định phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông và cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến công ty |
| *Hậu quả pháp lý của giao dịch* | Người nhận chuyển nhượng cổ phần sẽ trở thành cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông (Khoản 7 Điều 126)  Vốn điều lệ của công ty không đổi, số cổ phần nắm giữ, tỷ lệ sở hữu cổ phẩn của các cổ đông không đổi | Cổ phần mua lại được coi là cổ phần chưa bán theo Khoản 3 Điều 111 (Khoản 2 Điều 131)  Công ty phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được công ty mua lại |

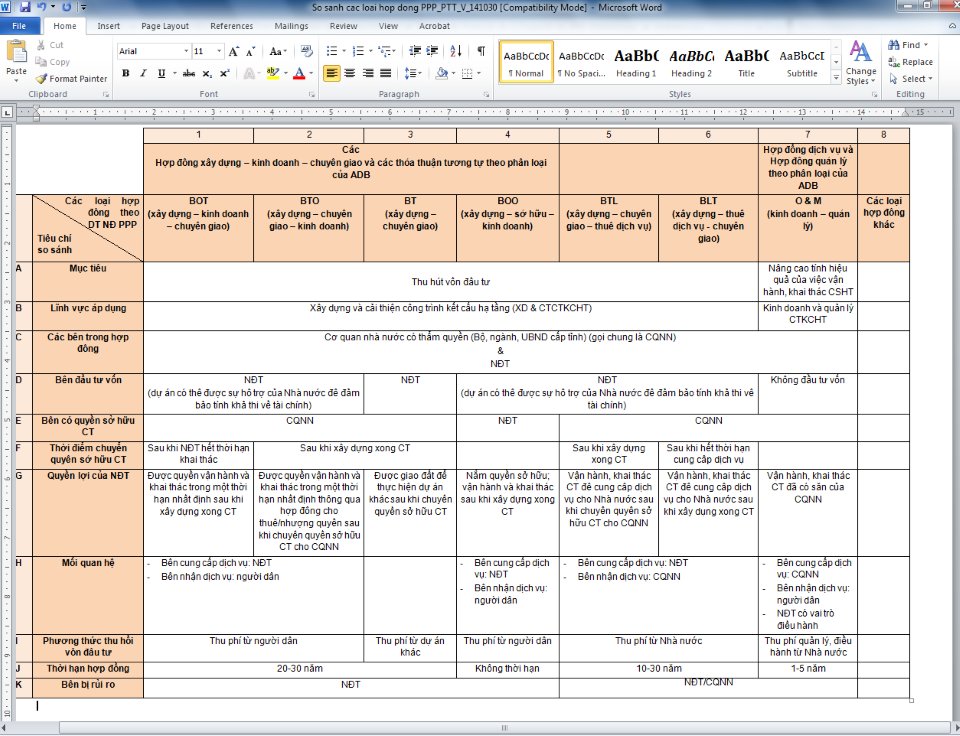
**46. Trợ cấp thất nghiệp – Trợ cấp thôi việc – Trợ cấp mất việc làm**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiêu chí | **Trợ cấp thất nghiệp** | **Trợ cấp thôi việc** | **Trợ cấp mất việc làm** |
| *Khái niệm* | Là khoản tiền mà người lao động nhận được từ cơ quan bảo hiểm xã hội khi đã chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng việc làm | Là khoản tiền mà NSDLĐ chi trả cho NLĐ khi hai bên chấm dứt hợp đồng lao động một cách hợp pháp | Là khoản tiền NSDLĐ chi trả cho người NLĐ khi cho NLĐ thôi việc vì lý do thay đổi cơ cấu hoặc vì điều kiện kinh tế của công ty |
| *Căn cứ pháp lý* | [Luật Việc làm 2013](https://thukyluat.vn/vb/luat-viec-lam-nam-2013-34a4c.html) | [Bộ luật Lao động 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html), [Nghị định 05/2015/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-05-2015-nd-cp-huong-dan-bo-luat-lao-dong-2012-4047e.html?hash=dieu_14), [Thông tư 47/2015/TT-BLĐTBXH](https://thukyluat.vn/vb/thong-tu-47-2015-tt-bldtbxh-huong-dan-ve-hop-dong-lao-dong-ky-luat-lao-dong-trach-nhiem-vat-chat-48e34.html) | Bộ luật Lao động 2012, Nghị định 05/2015/NĐ-CP, Thông tư 47/2015/TT-BLĐTBXH |
| *Cơ quan chi trả* | Cơ quan bảo hiểm xã hội | Người sử dụng lao động | Người sử dụng lao động |
| *Các trường hợp có thể được hưởng trợ cấp* | - NLĐ chưa tìm được việc làm trong một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động | - Hết hạn hợp đồng lao động, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 192 của Bộ luật này.  - Đã hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động.  - Hai bên thoả thuận chấm dứt hợp đồng lao động.  - Người lao động bị kết án tù giam, tử hình hoặc bị cấm làm công việc ghi trong hợp đồng lao động theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Toà án.  - Người lao động chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết.  - Người sử dụng lao động là cá nhân chết, bị Toà án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết; người sử dụng lao động không phải là cá nhân chấm dứt hoạt động.  - Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 37 của Bộ luật này.  - Người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 38 của Bộ luật này; người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế hoặc do sáp nhật, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp, hợp tác xã | - Trường hợp NLĐ mất việc do NSDLĐ thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế.  - Trường hợp mất việc do NSDLĐ sát nhập, hợp nhất, chia tách. |
| *Điều kiện để hưởng trợ cấp* | - Chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc  - Có đủ thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp  - Đã nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm  - Chưa tìm được việc làm sau 15 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp | - Thuộc một trong các trường hợp được hưởng trợ cấp nêu trên  - NLĐ đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên cho NSDLĐ | - Thuộc một trong các trường hợp được hưởng trợ cấp nêu trên  - NLĐ đã là việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên cho NSDLĐ |
| *Các quyền lợi được hưởng* | - Hàng tháng được hưởng một khoản tiền bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHTN của 6 tháng liền kề trước khi nghỉ việc  - Được tổ chức BHXH đóng tiền bảo hiểm y tế | - Được hưởng một khoản tiền tương ứng với số năm làm việc, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương  Số năm làm việc được căn cứ theo tổng thời gian làm việc thực tế trừ đi thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được tính để trả trợ cấp thôi việc trước đó  Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân theo hợp đồng lao động của 06 tháng liền kề trước khi người lao động thôi việc | - Được hưởng một khoản tiền tương ứng với số năm làm việc, mỗi năm làm việc trả 1 tháng tiền lương nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng tiền lương  (Số năm làm việc và tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm giống như trợ cấp thôi việc) |

**47. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động – Sa thải** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động** | **Sa thải** |
| Căn cứ pháp lý | + Vấn đề đơn phương chấm dứt hợp đồng được quy định trong Mục 3 - Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động [BLLĐ  2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html).  ->Với các nội dung: quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng của người lao động, người sử dụng lao động; các trường hợp đơn phương chấm dứt hợp đồng đúng pháp luật, trái pháp luật; thủ tục khi đơn phương chấm dứt hợp đồng. | Vấn đề sa thải được quy định tại:   +[*Điều 125, 126 BLLĐ 2012*](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html);   + [*Điều 30, 31 Nghị định 05/2015/NĐ-CP*.](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-05-2015-nd-cp-huong-dan-bo-luat-lao-dong-2012-4047e.html)  ->Với các nội dung về thủ tục sa thải, các trường hợp áp dụng hình thức kỷ luật sa thải. |
| Chủ thể | Người sử dụng lao động và người lao động đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. | Chỉ người sử dụng lao động mới có thể áp dụng hình thức sa thải người lao động |
| Bản chất | Là một biện pháp hành chính. | Là một trong những hình thức kỷ luật. |
| Nguyên nhân | - Do nguyên nhân khách quan (như thiên tai, tình huống bất khả kháng ) hoặc nguyên nhân chủ quan ( như bị xâm hại, ngược đãi, bị ốm đau bệnh tật - đối với người lao động hoặc là do người lao động không thực hiện theo đúng trách nhiệm, nghĩa vụ của mình - đối với người sử dụng lao động ).  - Đơn phương chấm dứt hợp đồng không cần phải xuất hiện hành vi vi phạm. | - Do xuất hiện hành vi vi phạm nội quy lao động, do tái phạm nhiều lần, do có hành vi vi phạm pháp luật hoặc nghỉ việc không lý do quá 5 ngày cộng dồn trong một năm. |
| Thủ tục | - Trước khi một bên đơn phương chấm dứt hợp đồng thì phải báo cho bên còn lại biết trước một thời gian theo quy định tại *k*[*hoản 2, 3 điều 37* và *khoản 2 điều 38 BLLĐ2012.*](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html)  - Trong thời hạn pháp luật quy định tại [*Điều 47 BLLĐ2012*](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html)*,* các bên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản có liên quan đến quyền lợi của mỗi bên; trường hợp đặc biệt, có thể kéo dài nhưng không được quá 30 ngày và người sử dụng lao động có trách nhiệm hoàn thành thủ tục xác nhận và trả lại sổ bảo hiểm xã hội và những giấy tờ khác mà người sử dụng lao động đã giữ lại của người lao động. | - Người sử dụng lao động phải chứng minh được lỗi của người lao động;  - Phải có sự tham gia của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở;  - Người lao động phải có mặt và có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; trường hợp là người dưới 18 tuổi thì phải có sự tham gia của cha, mẹ hoặc người đại diện theo pháp luật;  - Việc xử lý kỷ luật lao động phải được lập thành biên bản. |
| Hậu quả pháp lý | Người lao động sau khi đơn phương chấm dứt hợp đồng hợp pháp có thể được nhận trợ cấp thôi việc. | Người lao động sau khi bị sa thải không được nhận trợ cấp thôi việc. |

**48. Các hợp đồng đầu tư theo hình thức đối tác công tư (BOT – BTO – BT…)**



**49. Miễn nhiệm – Bãi nhiệm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Miễn nhiệm** | **Bãi nhiệm** |
| Khái niệm | là việc cán bộ, công chức được thôi giữ chức vụ, chức danh khi chưa hết nhiệm kỳ hoặc chưa hết thời hạn bổ nhiệm. | là việc cán bộ không được tiếp tục giữ chức vụ, chức danh khi chưa hết nhiệm kỳ. |
| Bản chất | Hình thức giải quyết cho chủ thể bị miễn nhiệm thôi không giữ chức vụ | Một trong những hình thức xử lý kỉ luật đối với cán bộ |
| Chủ thể áp dụng | - Cán bộ, công chức đang giữ chức vụ  - Quốc hội  - Chủ tịch nước  - HĐND các cấp  - Chủ tịch UBND các cấp | - Quốc hội  - HĐND các cấp |
| Trường hợp áp dụng | - 2 năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ  - Không đủ sức khỏe  - Không đủ uy tín, năng lực  - Theo yêu cầu nhiệm vụ | - Cán bộ vi phạm các quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác của pháp luật có liên quan  - Không còn xứng đáng với sự tín nhiệm và trách nhiệm được giao |
| Hình thức | - Cán bộ, công chức đang giữ chức vụ tự yêu cầu miễn nhiệm  - Cơ quan có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm | Cử tri, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định bãi nhiệm |
| Kết quả | - Cán bộ, công chức được giao giữ chức vụ khác  - Thôi không làm việc cho cơ quan nhà nước nữa | Thôi không làm việc cho cơ quan nhà nước nữa |

**50. Công chức – Viên chức – Người lao động**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Công chức** | **Viên chức** | **Người lao động** |
| Khái niệm | Công chức là công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh, trong biên chế, hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc được bảo đảm từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật | Viên chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật | Người lao động là người từ đủ 15 tuổi trở lên, có khả năng lao động, làm việc theo hợp đồng lao động, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành của người sử dụng lao động |
| Văn bản điều chỉnh | - [Luật Cán bộ, công chức 2008](https://thukyluat.vn/vb/luat-can-bo-cong-chuc-2008-1411a.html)  - [Nghị định 24/2010/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-24-2010-nd-cp-tuyen-dung-su-dung-quan-ly-cong-chuc-1900c.html) | - [Luật Viên chức 2010](https://thukyluat.vn/vb/luat-vien-chuc-2010-1c247.html)  - [Nghị định 29/2012/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-29-2012-nd-cp-tuyen-dung-su-dung-va-quan-ly-vien-chuc-21abf.html) | [Bộ luật Lao động 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html) |
| Hình thức tuyển dụng | - Thi tuyển  - Xét tuyển | - Thi tuyển  - Xét tuyển | Thỏa thuận giữa các bên |
| Căn cứ tuyển dụng | Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ, vị trí việc làm và chỉ tiêu biên chế | Căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập | Căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động |
| Tính chất công việc | Hoạt động công vụ và quản lý nhà nước | Hoạt động nghề nghiệp, chuyên môn | Hoạt động theo yêu cầu của người sử dụng lao động |
| Nguồn lương | - Ngân sách nhà nước  - Đơn vị sự nghiệp công lập | Đơn vị sự nghiệp công lập | Người sử dụng lao động |
| Trường hợp ví dụ | Thẩm phán tòa án | Giảng viên các trường Đại học thuộc khối ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh | Nhân viên kinh doanh của một công ty bất động sản |

**51. Hợp đồng lao động – Hợp đồng làm việc**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Hợp đồng lao động** | **Hợp đồng làm việc** |
| Khái niệm | là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. | là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập về vị trí việc làm, tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. |
| Văn bản điều chỉnh | - [Bộ luật Lao động 2012](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-lao-dong-2012-22b6b.html)  - [Nghị định 44/2013/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-44-2013-nd-cp-huong-dan-bo-luat-lao-dong-hop-dong-lao-dong-2dacb.html) | [Luật Viên chức 2010](https://thukyluat.vn/vb/luat-vien-chuc-2010-1c247.html) |
| Chủ thể tham gia quan hệ | - Người lao động  - Người sử dụng lao động | - Viên chức hoặc người được tuyển dụng làm viên chức  - Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập |
| Nội dung hợp đồng | Thỏa thuận về việc làm có trả lương, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của người lao động và người sử dụng lao động. | Thỏa thuận về vị trí việc làm (công việc hoặc nhiệm vụ gắn với chức danh nghề nghiệp hoặc chức vụ quản lý tương ứng), tiền lương, chế độ đãi ngộ, điều kiện làm việc, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên. |
| Hình thức | - Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản  - Đối với công việc tạm thời dưới 3 tháng, có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói | Thỏa thuận bằng văn bản |
| Phân loại | - Hợp đồng lao động không xác định thời hạn  - Hợp đồng lao động xác định thời hạn  - Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng | - Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn  - Hợp đồng làm việc xác định thời hạn |
| Thời gian thử việc | - Không quá 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên  - Không quá 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề cần trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ.  - Không quá 6 ngày làm việc đối với công việc khác | Từ 03 tháng đến 12 thángvà phải được quy định trong hợp đồng làm việc |

**52. Thương lượng – Hòa giải thương mại – Trọng tài thương mại – Tòa án**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Thương lượng** | **Hòa giải thương mại** | **Trọng tài thương mại** | **Tòa án** |
| ***Khái niệm*** | Các bên cùng nhau bàn bạc, tự dàn xếp, tháo gỡ những mâu thuẫn mà không có sự tham gia, phán quyết của bất kỳ bên thứ ba nào | Các bên cùng nhau bàn bạc, dàn xếp với sự tham gia của một bên thứ 3 để hỗ trợ, thuyết phục các bên tìm cách giải quyết mâu thuẫn | Các bên giải quyết tranh chấp thông qua Trọng tài viên tại các Trung tâm trọng tài thương mại, trọng tài viên với tư cách độc lập sẽ ra phán quyết có giá trị bắt buộc các bên phải thi hành | Các bên giải quyết tranh chấp tại cơ quan mang quyền lực Nhà nước, phán quyết của Tòa án được bảo đảm thi hành |
| ***Căn cứ pháp lý*** | Chưa có quy định | [Nghị định 22/2017/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-22-2017-nd-cp-hoa-giai-thuong-mai-445ca.html) | [Luật Trọng tài thương mại 2010](https://thukyluat.vn/vb/luat-trong-tai-thuong-mai-2010-1a633.html) | [Bộ luật Tố tụng dân sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-to-tung-dan-su-2015-4879d.html) |
| ***Đối tượng giải quyết tranh chấp*** | Các bên có tranh chấp với nhau | Thông qua người hòa giải là hòa giải viên | Thông qua người giải quyết là trọng tài viên | Thông qua người giải quyết là Thẩm phán |
| ***Phạm vi giải quyết*** | Do các bên thỏa thuận | Do các bên thỏa thuận | Theo yêu cầu của bên khởi kiện | Theo yêu cầu của bên khởi kiện |
| ***Nguyên tắc giải quyết*** | Tùy vào ý chí của các bên | Bí mật (trừ khi có thỏa thuận hoặc quy định khác) | Không công khai (trừ khi các bên có thỏa thuận) | Công khai vụ án (trừ các tranh chấp thuộc trường hợp không công khai theo quy định của pháp luật) |
| ***Điều kiện giải quyết*** | Không theo bất kỳ điều kiện nào, việc tiến hành tùy thuộc vào sự thống nhất ý chí giữa các bên | Phải có thỏa thuận giữa các bên về việc giải quyết bằng hòa giải thương mại | * Có thỏa thuận về việc giải quyết bằng trọng tài thương mại * Tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của trọng tài thương mại | * Một trong các bên nộp đơn khởi kiện tại tòa án * Tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án |
| ***Tính ràng buộc pháp lý*** | Không mang tính ràng buộc, có ý nghĩa khuyến khích các bên tự thực hiện | Không mang tính ràng buộc và không bắt buộc thi hành | Phán quyết mang tính chất chung thẩm, có sự ràng buộc, bắt buộc các bên phải thi hành | Quyết định bắt buộc các bên phải thi hành, nếu không thi hành sẽ bị cưỡng chế |
| ***Ưu điểm*** | * Thuận tiện, nhanh chóng, đơn giản, linh hoạt, hiệu quả và ít tốn kém * Bảo vệ được uy tín của các bên và bí mật trong kinh doanh | Hòa giải viên là người có chuyên môn, kinh nghiệm, am hiểu về lĩnh vực và vấn đề đang tranh chấp nên sẽ đưa ra lời khuyên phù hợp cho cả hai bên | Linh hoạt, nhanh chóng, không mất nhiều thời gian | Mang tính chất cưỡng chế cao, bắt buộc các bên phải thi hành |
| ***Nhược điểm*** | Kết quả giải quyết phụ thuộc vào thiện chí của các bên | * Kết quả giải quyết phụ thuộc vào thiện chí của các bên * Tốn kém chi phí | Thời gian tranh chấp càng kéo dài chi phí càng tốn kém | Thủ tục thiếu linh hoạt, thời gian giải quyết kéo dài do tuân theo quy định của pháp luật |

**53. Lương tối thiểu vùng – Lương cơ sở** (theo tài khoản truongnguyenthach)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Lương tối thiểu vùng** | **Lương cơ sở** |
| Bản chất | Là mức lương tối thiểu mà người sử dụng lao động phải trả cho người lao động để làm một công việc đơn giản không qua đào tạo chuyên môn để cho người lao động đảm bảo cuộc sống của họ.  Và đây cũng là mức lương làm căn cứ để đóng BHXH, BHYT, BHTN của người lao động | Mức lương cơ sở dùng để tính lương cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.  Và đây cũng là căn cứ để đóng BHXH, BHYT, BHTN cho những đối tượng trên. |
| Định nghĩa | Là mức thấp nhất dùng làm cơ sở để người sử dụng lao động và người lao động thỏa thuận lương, trong đó mức lương phải trả cho người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường, bảo đảm đủ thời giờ làm việc bình thường trong tháng và hoàn thành định mức lao động hoặc công việc đã thỏa thuận phải đảm bảo 02 điều kiện sau:  – Dù làm công việc đơn giản nhất, không cần qua đào tạo thì mức lương trả không được mức lương tổi thiểu vùng.  – Đối với các công việc yêu cầu trình độ của người lao động phải qua đào tạo, học nghề thì mức lương phải cao hơn lương tối thiểu vùng 7%. | Là mức lương dùng để làm căn cứ:  - Để tính lương trong bảng lương, phụ cấp và  các chế độ khác đối với các đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang.  - Dùng để tính mức sinh hoạt phí, hoạt động phí.  - Tính các khoản trích và các chế độ hưởng theo mức lương. |
| Nguồn chi trả | Nguồn tài chính của người sử dụng lao động | Ngân sách nhà nước, nguồn tài chính của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị và các đơn vị sự nghiệp |
| Đối tượng áp dụng | Người lao động làm việc theo hợp đồng | Cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động làm việc tại cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị, đơn vị sự nghiệp. |
| Nguyên tắc tính lương | Dựa vào mức lương cơ sở, hệ số lương cho các đối tượng cộng thêm các khoản phụ cấp.  - Tùy vào địa bàn hoạt động của người sử dụng lao động, đìa bàn thuộc vùng nào thì áp dụng mức lương tối thiểu của vùng đó theo quy định.  - Nếu người sử dụng lao động có nhiều cơ sở, chi nhánh… sử dụng lao động, thì cơ sở, chi nhánh đặt ở đâu thì áp dụng mức lương ở đó.  - Trường hợp doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp, khu chê xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nằm trên nhiều địa bàn khác nhau thì áp dụng mức lương tối thiểu vùng cao nhất.  – Nếu doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn thay đổi tên hay chia tách thì tạm thời áp dụng mức lương tại địa bàn trước khi thay đổi đến khi có quy định mới. | Dựa vào mức lương cơ sở, hệ số lương cho các đối tượng cộng thêm các khoản phụ cấp. |
| Chu kỳ thay đổi quy định về lương | Thay đổi hằng năm | Không cố định |
| Căn cứ pháp lý | [Nghị định 153/2016/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-153-2016-nd-cp-muc-luong-toi-thieu-vung-nguoi-lao-dong-lam-viec-theo-hop-dong-lao-dong-4e1f3.html) | [Nghị định 47/2016/NĐ-CP](https://thukyluat.vn/vb/nghi-dinh-47-2016-nd-cp-muc-luong-co-so-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-4c52f.html) [Nghị quyết 27/2016/QH14](https://thukyluat.vn/vb/nghi-quyet-27-2016-qh14-du-toan-ngan-sach-nha-nuoc-nam-2017-51330.html) |
| Mức lương hiện hành | Vùng I: 3.750.000 đồng/tháng  Vùng II: 3.320.000 đồng/tháng  Vùng III: 2.900.000 đồng/tháng  Vùng IV: 2.580.000 đồng/tháng | Từ ngày 01/01/2017 – 30/06/2017:  1.210.000 đồng/tháng  Từ ngày 01/07/2017 trở đi:  1.300.000 đồng/tháng |
| Mức lương dành cho sinh viên mới ra trường năm 2017 | Vùng I: 4.012.500 đồng/tháng  Vùng II: 3.552.400 đồng/tháng  Vùng III: 3.103.000 đồng/tháng  Vùng IV: 2.760.600 đồng/tháng | Từ ngày 01/01/2017 – 30/06/2017:  – Sinh viên tốt nghiệp ĐH: 2.831.400 đồng/tháng  – Sinh viên tốt nghiệp CĐ: 2.541.000 đồng/tháng  Từ ngày 01/07/2017 trở đi:  – Sinh viên tốt nghiệp ĐH: 3.042.000 đồng/tháng  – Sinh viên tốt nghiệp CĐ: 2.730.000 đồng/tháng. |

**54. Giải thể doanh nghiệp – Phá sản doanh nghiệp** (theo tài khoản Thainguyen24021997)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TIÊU CHÍ | **GIẢI THỂ** | **PHÁ SẢN** |
| LÝ DO | Do kết thúc thời hạn hoạt động mà không gia hạn; Quyết định giải thể doanh nghiệp (DN); không đủ thành viên tối thiểu nhưng không tiến hành chuyển đổi loại hình DN theo luật định; bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký DN | Do DN, Hợp tác xã (HTX) mất khả năng thanh toán đến hạn khi chủ nợ có yêu cầu và Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản |
| BẢN CHẤT | Thủ tục hành chính do DN tự quyết định giải thể hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép DN trên được thành lập quyết định giải thể | Thủ tục tư pháp – hoạt động do duy nhất một cơ quan có thẩm quyền quyết định là Tòa án; tiến hành theo những trình tự, thủ tục được quy định trong [Luật Phá sản 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-pha-san-2014-3a431.html) |
| HẬU QUẢ PHÁP LÝ | Chấm dứt hoạt động DN, HTX; xóa tên DN, HTX trong sổ đăng ký kinh doanh | Không phải bao giờ cũng dẫn tới việc doanh nghiệp, hợp tác xã chấm dứt hoạt động và bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh |
| THÁI ĐỘ CỦA NHÀ NƯỚC | Quyền tự do kinh doanh của chủ sở hữu, người bị quản lý điều hành không bị hạn chế | Nhà nước có thể hạn chế quyền tự do kinh doanh đối với chủ sở hữu hay người quản lý điều hành |

**55. Tên doanh nghiệp – Tên thương mại – Nhãn hiệu** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Tên doanh nghiệp** | **Tên thương mại** | **Nhãn hiệu** |
| Luật bảo hộ | [Luật doanh nghiệp](https://thukyluat.vn/vb/luat-doanh-nghiep-2014-3f692.html) | [Luật sở hữu trí tuệ](https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-2005-50-2005-qh11-1b6e.html) | [Luật sở hữu trí tuệ](https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-2005-50-2005-qh11-1b6e.html) |
| Khái niệm | Là tên gọi của doanh nghiệp đượcghi trong giấy phép kinh doanhvà được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp là yếu tố phân biệt các doanh nghiệp với nhau trong hoạt động kinh doanh.  *Ví dụ:* Công ty TNHH Nhật Linh, Công ty cổ phần nhựa Bình Minh, Công ty cổ phần FPT… | Là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.  *Ví dụ:* Công ty bánh kẹo Hải Châu, Công ty sữa Mộc Châu… | Là những dấu hiệu để phân biệt hàng hóa, dịch vụ cùng loại của các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác nhau.  *Ví dụ:* FAHADO, LACTACYD cùng là thuốc nhưng FAHADO là sản phẩm thuốc của Công ty Dược phẩm Hà Tây, LACTACYD là sản phẩm thuốc của Công ty liên doanh dược phẩm SANOFI Việt Nam.  ->FAHADO, LACTACYD được xem là nhãn hiệu |
| Chức năng | Chức năng chủ yếu và quan trọng nhất của tên doanh nghiệp là để phân biệt chính xác doanh nghiệp này với doanh nghiệp khác trong hoạt động kinh doanh.  ->Vì thế mỗi doanh nghiệp chỉ có một tên doanh nghiệp duy nhất được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. | - Tên thương mại là dấu hiệu để phân biệt các doanh nghiệp.  - Tên thương mại được sử dụng nhằm mục đích thương mại, dùng để xưng danh trong các hoạt động kinh doanh, thể hiện tên thương mại trong các giấy tờ giao dịch, biển hiệu, sản phẩm, hàng hoá, bao bì hàng hoá và phương tiện cung cấp dịch vụ, quảng cáo. | Nhãn hiệu là dấu hiệu để phân biệt hàng hóa, dịch vụ. |
| Phạm vi bảo hộ | Toàn quốc | Trong một địa bàn, trên một lĩnh vực và khu vực kinh doanh. | Toàn quốc |
| Thành phần cấu tạo | Tên doanh nghiệp phải: được viết bằng tiếng Việt, có thể kèm theo chữ số và ký hiệu, phải phát âm được và có ít nhất hai thành tố là loại hình doanh nghiệp và tên riêng.  ([Điều 9, Luật Doanh nghiệp 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-doanh-nghiep-2014-3f692.html)) | -Tên thương mại là tập hợp các chữ cái, có thể kèm theo chữ số, phát âm được, bao gồm hai thành phần là thành phần mô tả và thành phần phân biệt. -- Bắt buộc phải có thành phần phân biệt, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng. ([Khoản 1 Điều 78 Luật sở hữu trí tuệ2005 được sủa đổi, bổ sung 2009](https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-2005-50-2005-qh11-1b6e.html))   -Tên thương mại không bắt buộc phải bao gồm loại hình doanh nghiệp (công ty TNHH, công ty cổ phần…) | Nhãn hiệu: từ ngữ, chữ số đọc được, hình ảnh, màu sắc. |
| Điều kiện bảo hộ | Tên doanh nghiệp được xác định rõ trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hay nói cách khác tên doanh nghiệp phải được xác lập thông qua thủ tục đăng ký kinh doanh. | - Tên thương mại được bảo hộ nếu có khả năng phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên thương mại đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.  Và Điều kiện có khả năng phân biệt:  + Chứa thành phần tên riêng, trừ trường hợp đã được biết đến rộng rãi do sử dụng;  + Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với tên thương mại mà người khác đã sử dụng trước trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh; + Không trùng hoặc tương tự đến mức gây nhầm lẫn với nhãn hiệu của người khác hoặc với chỉ dẫn địa lý đã được bảo hộ trước ngày tên thương mại đó được sử dụng.  -CSPL: [Điều 76 -78 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, (sửa đổi, bổ sung 2009](https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-2005-50-2005-qh11-1b6e.html)) | Nhãn hiệu được bảo hộ nếu đáp ứng các điều kiện sau:  + Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc;  + Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác  -CSPL: [Điều 72 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung 2009](https://thukyluat.vn/vb/luat-so-huu-tri-tue-2005-50-2005-qh11-1b6e.html)) |
| Thời hạn bảo hộ | Không hạn chế | Không hạn chế | 10 năm (có thể gia hạn nhiều lần, mỗi lần gia hạn 10 năm). |
| Quyền sở hữu công nghiệp | Không được bảo hộ bằng luật sở hữu trí tuệ mà là luật doanh nghiệp | Xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó mà không cần thực hiện thủ tục đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ. | Xác lập trên cơ sở quyết định của Cục Sở hữu trí tuệ về việc cấp văn bằng bảo hộ cho người đăng ký các đối tượng đó. |

**56. Tạm ngừng hợp đồng – Đình chỉ hợp đồng – Hủy bỏ hợp đồng** (theo tài khoản LanBkd)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nội dung | | **Tạm ngừng Hợp đồng** | | **Đình chỉ Hợp đồng** | | **Hủy bỏ Hợp đồng** |  |
| Giống nhau | Bản chất | Đều là các loại chế tài trong thương mại | | | | |  |
| Căn cứ áp dụng | Khi thuộc 01 trong hai trường hợp:    + Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thỏa thuận là điều kiện để tạm ngừng, đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng;    + Một bên đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng | | | | |  |
| Nghĩa vụ thông báo | + Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng.  + Trong trường hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi thường thiệt hại | | | | |  |
| Khác nhau | Khái niệm | Tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. | Đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. | | Hủy bỏ hợp đồng là sự kiện pháp lý mà hậu quả của nó làm cho nội dung hợp đồng bị hủy bỏ không hiệu lực từ thời điểm giao kết. | |  |
| Giá trị hiệu lực của Hợp đồng | Hợp đồng vẫn còn hiệu lực. | Hợp đồng chấm dứt hiệu lực từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. | | Có thể hủy bỏ một phần hoặc hủy bỏ toàn bộ hợp đồng:   + Hủy bỏ một phần hợp: phần huye bỏ hết hiệu lực từ thời điểm giao kết; các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.  + Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng: hợp đồng được coi là không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. | |  |
| Hậu quả háp lý về quyền và nghĩa vụ các bên | + Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng trong thời gian tạm ngừng.  + Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại | +Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.  + Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.  + Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại. | | + Các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ sau khi hủy bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.  + Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.  + Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại | |  |

**57. Hợp đồng mua bán hàng hóa – Hợp đồng mua bán tài sản** (theo tài khoản LanBkd)

1. Giống nhau:

- Hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng mua bán tài sản đều là sự thỏa thuận giữa bên mua và bên bán, bên bán có trách nhiệm giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho bên mua, bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán với bên bán. Hai dạng hợp đồng này đều được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, đáp ứng điều kiện mà một hợp đồng dân sự phải có.

- Có các hình thức xác lập hợp đồng giống nhau (có thể được xác lập qua lời nói, hành vi, văn bản ).

2. Khác nhau:

 Hợp đồng mua bán hàng hóa và hợp đồng mua bán tài sản được pháp luật quy định trong hai bộ luật khác nhau, chịu sự điều chỉnh khác nhau nên sẽ có những điểm khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tiêu chí | Hợp đồng mua bán hàng hóa | Hợp đồng mua bán tài sản |
| Đối tượng | Theo quy định tại khoản 2 điều 3 [LTM 2005](https://thukyluat.vn/vb/luat-thuong-mai-2005-36-2005-qh11-a49.html) thì:  *Hàng hoá bao gồm :*  *- Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai.*  *-Những vật gắn liền với đât đai.* | Theo quy định tại [Điều 431 BLDS 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-dan-su-2015-48517.html)thì đối tượng của hợp đồng mua bán là tài sản được phép giao dịch trong đó: *tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản* (theo quy định tại điều 105 BLDS 2015)  -> Đối tượng của hợp đồng mua bán tài sản rộng hơn ở hợp đồng mua bán hàng hóa. |
| Chủ thể | -Chủ thể trong quan hệ mua bán hàng hóa chủ yếu là thương nhân.  Theo quy định tại [khoản 1 điều 6 LTM 2005](https://thukyluat.vn/vb/luat-thuong-mai-2005-36-2005-qh11-a49.html) thì : " *Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh*."  -Ngoài thương nhân, chủ thể trong hợp đồng mua bán hàng hóa có thể là không phải thương nhân và hoạt động không nhằm mục đích lợi nhuận. | Chủ thể trong hợp đồng mua bán tài sản rộng hơn chủ thể trong hợp đồng mua bán hàng hóa khi mọi tổ chức, cá nhân đầy đủ năng lực, có nhu cầu mua bán tài sản đều có thể là chủ thể của hợp đồng mua bán tài sản. |
| Mục đích | Chủ yếu là để kinh doanh thu lợi nhuận cho các thương nhân. Chỉ phần nào đó phục vụ mục đích tiêu dùng và các mục đích khác cho cả thương nhân và những chủ thể không phải thương nhân tuỳ theo mong muốn và nhu cầu của họ trong từng thời điểm. | Có thể nhằm nhiều mục đích khác nhau như: kinh doanh, tiêu dùng, tặng, cho, làm từ thiện hoặc do sở thích… |
| Hình thức | Ưu tiên hình thức văn bản nhằm giảm rủi ro, đảm bảo tính rõ ràng, và có bằng chứng khi xảy ra tranh chấp. | Có thể đa dạng với nhiều hình thức tùy thuộc vào đối tượng, chủ thể và mục đích trong hợp đồng mua bán tài sản. |
| Nội dung | Nêu cao nghĩa vụ đảm bảo sở hữu trí tuệ trong hợp đồng mua bán (t[ại Điều 46 LTM 2005](https://thukyluat.vn/vb/luat-thuong-mai-2005-36-2005-qh11-a49.html)) | Không có quy định cụ thể về vấn đề đảm bảo sở hữu trí tuệ trong hợp đồng mua bán tài sản. |